Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-11 17:09:08 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 507 **Ngày 12 tháng 09 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

22-08-2026 - Thông tư số 68/2026/TT-BGDĐT quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù 2

22-08-2026 - Thông tư số 69/2026/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao 7

BỘ XÂY DỰNG

24-08-2026 - Thông tư số 66/2026/TT-BXD thông tư Quy định về quản lý, bảo trì công trình hàng không 27

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

28-08-2026 - Quyết định số 1671/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 55

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông và việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, bao gồm: khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù và điều kiện tổ chức giảng dạy; tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ngành, nghề đặc thù* là các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao trong danh mục ngành, nghề đặc thù do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. *Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù* bao gồm các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao và các cơ sở giáo dục khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cho phép thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù.

3. *Khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông* là phần nội dung kiến thức văn hóa được quy định để giảng dạy trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù, thuộc chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

Điều 3. Mục tiêu giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông

Việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông nhằm giúp người học chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù phát triển phẩm chất, năng lực theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông để tiếp tục học chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông khi thay đổi môi trường học tập hoặc tiếp tục học trình độ giáo dục nghề nghiệp cao hơn theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức giảng dạy

1. Việc tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù phải bảo đảm thực hiện đầy đủ yêu cầu về khối lượng kiến thức của môn học, hoạt động giáo dục, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và thi kết thúc môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho từng chương trình, cấp học tương ứng.

2. Trường hợp cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù phối hợp với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên để tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, các bên phải có văn bản phối hợp, trong đó xác định rõ trách nhiệm tổ chức giảng dạy, quản lý người học, kiểm tra, đánh giá, xác nhận kết quả học tập, quản lý hồ sơ và bảo đảm quyền lợi học tập của người học.

Chương II
KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VĂN HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 5. Khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông

Khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù được quy định như sau:

1. Đối với cấp tiểu học: thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Đối với cấp trung học cơ sở: thực hiện Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Đối với cấp trung học phổ thông: thực hiện Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Đội ngũ giáo viên

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù phải có đủ đội ngũ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục phổ thông hoặc chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổ chức giảng dạy các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với khối lượng kiến thức của các môn học, hoạt động giáo dục được tổ chức giảng dạy.

2. Đội ngũ giáo viên gồm giáo viên cơ hữu, giáo viên thỉnh giảng, giáo viên hợp đồng lao động hoặc giáo viên của cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên tham gia giảng dạy liên trường.

Điều 7. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù phải bảo đảm cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo quy định phù hợp với khối lượng kiến thức các môn học, hoạt động giáo dục được tổ chức giảng dạy.

Chương III

TỔ CHỨC GIẢNG DẠY, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ YÊU CẦU KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VĂN HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và kiểm tra, đánh giá

1. Việc tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc Quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù xây dựng kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu, tiến độ học tập, hình thức tổ chức dạy học, kế hoạch kiểm tra, đánh giá định kỳ và kết thúc môn học phù hợp với đặc thù đào tạo chuyên môn, lịch luyện tập, biểu diễn, thực hành nghề nghiệp, thi đấu của người học; bảo đảm nguyên tắc khoa học, không gây quá tải, giữ gìn an toàn sức khỏe thể chất và ổn định tâm lý cho người học; bảo đảm thực hiện đầy đủ khối lượng kiến thức, yêu cầu cần đạt, quy định kiểm tra, đánh giá theo từng cấp học, chương trình, môn học tương ứng.

3. Việc kiểm tra, đánh giá khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học; quy định về đánh giá học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông theo từng cấp học tương ứng hoặc Quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 9. Học bạ và các loại Giấy chứng nhận

1. Đối với người học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, chương

trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù có trách nhiệm tạo lập, cập nhật, xác thực, ký số và phát hành học bạ số của người học trên Cơ sở dữ liệu Học bạ số theo quy định. Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục trung học cơ sở đối với người học đủ điều kiện theo quy định. Trong thời gian Cơ sở dữ liệu Học bạ số chưa đủ điều kiện kỹ thuật để khai thác trực tuyến hoặc chưa đồng bộ hạ tầng, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù quản lý, lưu trữ và sử dụng bản điện tử học bạ số có mã xác thực hoặc học bạ giấy để phục vụ việc giải quyết thủ tục hành chính và các giao dịch hợp pháp liên quan.

2. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù có giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông (đối với người học học hết chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông đủ điều kiện nhưng không dự thi tốt nghiệp hoặc thi không đạt yêu cầu) và Giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cho người học đã hoàn thành chương trình theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và kinh phí để tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù theo thẩm quyền quản lý trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, thi kết thúc môn học và cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định tại Thông tư này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản phối hợp giữa các cơ sở đào tạo trong việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù

1. Xây dựng kế hoạch giảng dạy các môn học; quyết định thời điểm tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá định kỳ cho mỗi kỳ phù hợp với điều kiện của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù bảo đảm hoàn thành chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy và quản lý việc giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, thi kết thúc môn học và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình theo quy định của Thông tư này.

3. Kiểm tra, giám sát hồ sơ năng lực của giáo viên (bao gồm cả giáo viên thỉnh giảng và giáo viên theo văn bản phối hợp) để bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện về tiêu chuẩn nhà giáo trước khi tổ chức giảng dạy.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình triển khai, tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Nội dung báo cáo bao gồm: quy mô lớp học, số lượng người học, đội ngũ giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất và kết quả xếp loại học tập, cấp giấy chứng nhận trong năm.

5. Xây dựng, cập nhật và đồng bộ định kỳ dữ liệu thông tin, kết quả học tập, kiểm tra, đánh giá của người học lên Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo theo quy định để thực hiện công tác quản lý.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2026.

2. Trách nhiệm thi hành

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; thủ trưởng các cơ quan có liên quan; người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù có giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông; tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2026/TT-BGDĐT *Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14 và Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2026 và thay thế Thông tư số 07/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông năng khiếu thể dục, thể thao;

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế ban hành kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Người đứng đầu các Bộ, ngành có trường năng khiếu; Hiệu trưởng các trường năng khiếu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao

(kèm theo Thông tư số 69/2026/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và các trường năng khiếu khác (sau đây gọi tắt là trường năng khiếu) bao gồm: tổ chức nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục; cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục và học sinh; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với:

a) Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao;

b) Tổ chức và cá nhân có liên quan;

c) Trường năng khiếu khác căn cứ vào quy định tại Quy chế này để tổ chức thực hiện.

3. Trường năng khiếu tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là Điều lệ trường phổ thông) và các quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trường năng khiếu là trường chuyên biệt thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có nhiệm vụ phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao cho học sinh; tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu; bảo đảm đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, trang thiết bị, chương trình và các điều kiện giáo dục đáp ứng yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu theo quy định.

2. Năng khiếu là khả năng hoặc tố chất nổi trội của cá nhân trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định, thể hiện ở khả năng tiếp thu, thực hành và phát triển vượt trội so với yêu cầu thông thường, có tiềm năng được bồi dưỡng và phát triển.

3. Nghệ thuật là hoạt động sáng tạo của con người nhằm tạo ra các giá trị thẩm mỹ thông qua hình tượng, âm thanh, màu sắc, hình khối, ngôn ngữ hoặc chuyển động, để biểu đạt cảm xúc, tư tưởng và nhận thức về cuộc sống. Nghệ thuật được thể hiện

bằng nhiều loại hình như âm nhạc, mỹ thuật, múa, xiếc, tạp kỹ, biểu diễn, điện ảnh và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác.

4. Thể dục, thể thao là hoạt động vận động của con người thông qua các bài tập thể chất, trò chơi vận động, tập luyện và thi đấu thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất và kỹ năng vận động. Thể dục là hoạt động rèn luyện thân thể thông qua các bài tập vận động. Thể thao là hoạt động tập luyện và thi đấu được tổ chức theo luật, đòi hỏi kỹ thuật, chiến thuật, thể lực và yếu tố tâm lý.

5. Các từ ngữ quy định tại Điều này được hiểu và áp dụng trong phạm vi Quy chế này.

Điều 3. Mục tiêu, nhiệm vụ và quyền hạn của trường năng khiếu

1. Trường năng khiếu được thành lập nhằm phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu nổi bật của học sinh trong các lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao; đồng thời bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông.

2. Trường năng khiếu góp phần chuẩn bị nguồn học sinh có năng khiếu để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao; tạo nền tảng để học sinh lựa chọn và phát triển nghề nghiệp phù hợp với năng lực, nguyện vọng của bản thân và nhu cầu của xã hội.

3. Trường năng khiếu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông và có các nhiệm vụ, quyền sau:

a) Tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo quy định trong Điều lệ trường phổ thông; đồng thời tổ chức phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao cho học sinh, bảo đảm sự thống nhất, hài hòa giữa Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu theo mục tiêu, định hướng giáo dục của trường;

b) Xây dựng, triển khai kế hoạch giáo dục để tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu; đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực năng khiếu và điều kiện thực tế. Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập Chương trình giáo dục phổ thông và kết quả bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của học sinh theo quy định; tổ chức cho học sinh tham gia tập huấn, biểu diễn, thi đấu trong nước và quốc tế theo kế hoạch được phê duyệt, bảo đảm kết hợp giữa bồi dưỡng năng khiếu với việc hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;

c) Phối hợp với các cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo lớp, nhóm hoặc cá nhân; hỗ trợ xây dựng chương trình, cử giáo viên, huấn luyện viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo điều kiện thực tế của nhà trường;

d) Tổ chức và quản lý các hoạt động nội trú của học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú); xây dựng, quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc quản lý, giáo dục và đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của nhà trường;

đ) Được tuyển sinh theo tiêu chí năng khiếu và điều kiện tuyển sinh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Được chủ động lựa chọn nội dung, hình thức tổ chức dạy học và huấn luyện phù hợp với từng loại hình năng khiếu; được liên kết, phối hợp với các cơ sở đào tạo,

trung tâm huấn luyện, đơn vị nghệ thuật, thể dục, thể thao để tổ chức dạy học, huấn luyện, thực hành và hoạt động chuyên môn; được mời giáo viên, giảng viên, nghệ sĩ, nghệ nhân, họa sĩ, huấn luyện viên, vận động viên, chuyên gia trong nước và nước ngoài tham gia giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn, bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo quy định của pháp luật;

g) Được hưởng các chính sách đặc thù của Nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục nghệ thuật, thể dục, thể thao theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ quan quản lý trường năng khiếu

1. Trường năng khiếu trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và trường năng khiếu trực thuộc các Bộ, ngành.

2. Trường năng khiếu trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu sự quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo và chuyên môn năng khiếu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Trường năng khiếu trực thuộc các Bộ, ngành chịu sự quản lý của các Bộ, ngành chủ quản về công tác tổ chức, đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục, cơ sở vật chất, tài chính, tuyển sinh năng khiếu và các điều kiện bảo đảm hoạt động theo quy định của pháp luật và Quy chế này; chịu sự quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường đặt trụ sở về thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục, tổ chức thi tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Điều 5. Tài sản và tài chính của trường năng khiếu

1. Trường năng khiếu được bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, thư viện và tài chính theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông.

2. Trường năng khiếu được bảo đảm các điều kiện đặc thù về cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục và thư viện để tổ chức các hoạt động giáo dục, rèn luyện và phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao. Cụ thể như sau:

a) Được quy hoạch, đầu tư bố trí hợp lý, đồng bộ giữa khu học Chương trình giáo dục phổ thông và khu bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao;

b) Được bảo đảm sân bãi, nhà tập, nhà thi đấu, bể bơi và các cơ sở vật chất phù hợp với từng môn thể thao; trang bị dụng cụ, thiết bị tập luyện, thi đấu theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng môn thể thao;

c) Được đầu tư phòng học chuyên môn phù hợp với đặc thù từng loại hình nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, múa, xiếc, tạp kỹ, biểu diễn, điện ảnh) và các loại hình nghệ thuật khác; được trang bị nhạc cụ, đạo cụ, thiết bị âm thanh, ánh sáng và các phương tiện hỗ trợ giảng dạy, luyện tập, biểu diễn;

d) Bảo đảm có thiết bị đáp ứng yêu cầu tập luyện, thi đấu, biểu diễn các môn năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao cho học sinh; bảo đảm các điều kiện về an toàn, y tế, phòng, chống chấn thương trong quá trình tập luyện, thi đấu, biểu diễn;

đ) Được đầu tư xây dựng ký túc xá, nhà ăn và các công trình phục vụ sinh hoạt của học sinh đối với trường có tổ chức nội trú theo quy định của pháp luật.

Chương II
TỔ CHỨC NHÀ TRƯỜNG

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của trường năng khiếu

1. Cơ cấu tổ chức của trường năng khiếu thực hiện theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy mô, loại hình năng khiếu và yêu cầu tổ chức hoạt động giáo dục, trường năng khiếu được thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các tổ giáo dục đặc thù khác theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ giáo dục, bồi dưỡng năng khiếu và các nhiệm vụ khác của nhà trường.

Điều 7. Lớp học trong trường năng khiếu

1. Lớp học trong trường năng khiếu được tổ chức theo cấp học và theo lĩnh vực nghệ thuật hoặc môn thể thao phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông, Chương trình bồi dưỡng năng khiếu và điều kiện tổ chức dạy học của nhà trường.

2. Số lượng học sinh trong một (01) lớp học Chương trình bồi dưỡng năng khiếu do hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đặc thù từng lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất và yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục, an toàn cho học sinh, nhưng không quá 25 học sinh/lớp.

3. Lớp học năng khiếu được tổ chức theo từng lĩnh vực nghệ thuật hoặc môn thể thao; học sinh trong cùng lớp học có trình độ năng khiếu tương đương, không nhất thiết cùng độ tuổi hoặc cùng lớp học phổ thông.

4. Việc sắp xếp, phân lớp học trong trường năng khiếu được thực hiện theo quy định của nhà trường trên cơ sở kết quả tuyển sinh và kết quả đánh giá trình độ năng khiếu của học sinh, bảo đảm công bằng, khách quan, công khai và phù hợp với điều kiện tổ chức dạy học của nhà trường.

5. Hiệu trưởng quyết định việc tổ chức, sắp xếp lớp học, số lượng lớp học, quy mô lớp học và hình thức tổ chức lớp học trong trường năng khiếu theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chuyên môn, tổ năng khiếu

1. Tổ chuyên môn thực hiện giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông theo nhiệm vụ, quyền được quy định tại Điều lệ trường phổ thông.

2. Tổ năng khiếu được tổ chức theo lĩnh vực giáo dục năng khiếu, thực hiện các nhiệm vụ và quyền sau đây:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, huấn luyện năng khiếu theo chương trình và kế hoạch bồi dưỡng năng khiếu của nhà trường;

b) Đề xuất hiệu trưởng phân công giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục thuộc tổ năng khiếu; tham gia đánh giá, xếp loại giáo viên thuộc tổ theo quy định;

c) Tham gia tổ chức, phục vụ công tác tuyển sinh năng khiếu;

d) Tổ chức bồi dưỡng, phát triển năng khiếu cho học sinh; tham gia tuyển chọn, bồi dưỡng học sinh năng khiếu;

đ) Tham gia xây dựng chương trình, tài liệu dạy học, huấn luyện; đề xuất đổi mới phương pháp dạy học, huấn luyện, kiểm tra, đánh giá;

e) Quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao phục vụ hoạt động dạy học, huấn luyện;

g) Đề xuất việc khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên và học sinh thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do hiệu trưởng phân công.

3. Tổ năng khiếu bao gồm giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục tham gia giảng dạy, huấn luyện, hỗ trợ hoạt động giáo dục năng khiếu theo lĩnh vực chuyên môn.

4. Tổ năng khiếu có tổ trưởng, nếu có từ 07 thành viên trở lên thì có tổ phó. Việc thành lập, cơ cấu và số lượng thành viên của tổ năng khiếu do hiệu trưởng quyết định phù hợp với quy mô, lĩnh vực năng khiếu và điều kiện thực tế của nhà trường.

Điều 9. Tổ văn phòng

Tổ văn phòng của trường năng khiếu được thành lập và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, quyền sau:

1. Giúp hiệu trưởng trong việc bảo đảm điều kiện phục vụ hoạt động bồi dưỡng năng khiếu, bao gồm tập luyện, biểu diễn nghệ thuật và thi đấu thể thao.

2. Khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dùng phục vụ bồi dưỡng năng khiếu theo đặc thù từng lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao.

3. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức công tác bảo đảm hậu cần, kỹ thuật phục vụ các hoạt động biểu diễn, thi đấu, kiểm tra, đánh giá năng khiếu trong và ngoài nhà trường.

4. Tham gia tổ chức, phục vụ công tác tuyển sinh năng khiếu; quản lý và cập nhật hồ sơ đặc thù của học sinh năng khiếu theo yêu cầu.

5. Thực hiện công tác y tế học đường gắn với đặc thù tập luyện, thi đấu; tham gia phòng ngừa, xử lý chấn thương trong quá trình bồi dưỡng năng khiếu.

6. Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, truyền thông, công nghệ thông tin và chuyển đổi số phục vụ quản lý, dạy học và bồi dưỡng năng khiếu (nếu được phân công).

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do hiệu trưởng phân công.

Chương III

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 10. Tuyển sinh vào lớp đầu cấp

1. Nguyên tắc tuyển sinh

a) Thực hiện theo quy định về tuyển sinh các cấp học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) Bảo đảm lựa chọn được những học sinh có năng khiếu phù hợp với lĩnh vực nghệ thuật hoặc môn thể thao đăng ký dự tuyển;

c) Bảo đảm việc tuyển sinh được thực hiện chính xác, khách quan, công bằng, minh bạch và bình đẳng.

2. Kế hoạch tuyển sinh

a) Đối với trường năng khiếu thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kế hoạch tuyển sinh được xây dựng và tổ chức thực hiện theo quy định của Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo bao gồm: đối tượng tuyển sinh; chỉ tiêu và địa bàn tuyển sinh; phương thức tuyển sinh; chế độ tuyển thẳng, ưu tiên, khuyến khích; thời gian xét tuyển và công bố kết quả tuyển sinh;

b) Đối với trường năng khiếu thuộc các Bộ, ngành, kế hoạch tuyển sinh được xây dựng và tổ chức thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý trực tiếp và quy định của pháp luật về tuyển sinh; đồng thời được gửi đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường đặt trụ sở để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn;

c) Trường năng khiếu xây dựng và công khai kế hoạch tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý và của nhà trường, tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng tuyển sinh

a) Đối tượng tuyển sinh của trường năng khiếu được thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông;

b) Học sinh dự tuyển đáp ứng các điều kiện về độ tuổi, hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp học trước theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông; có đủ sức khỏe, thể hình phù hợp, phẩm chất đạo đức tốt, kết quả học tập và rèn luyện ở cấp học trước đạt yêu cầu theo quy định; có năng khiếu trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và có nguyện vọng phát triển năng khiếu; được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

4. Hình thức và nội dung tuyển sinh

a) Tổ chức xét tuyển dựa trên kết quả học tập, rèn luyện và việc hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông ở cấp học trước và các điều kiện khác theo quy định, cụ thể như sau:

- Học sinh dự tuyển vào cấp tiểu học thực hiện theo các quy định hiện hành;

- Học sinh dự tuyển vào cấp trung học cơ sở phải có xác nhận hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học;

- Học sinh dự tuyển vào cấp trung học phổ thông phải có xác nhận hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra năng khiếu phù hợp với đặc điểm của từng cấp học và lĩnh vực năng khiếu, nhà trường xây dựng nội dung và tiêu chí kiểm tra năng khiếu phù hợp.

- Đối với lĩnh vực nghệ thuật: tổ chức kiểm tra thực hành, biểu diễn, sáng tác hoặc kiểm tra chuyên môn theo lĩnh vực, chuyên ngành đăng ký dự tuyển, cụ thể:

Âm nhạc: kiểm tra thẩm âm, tiết tấu, khả năng thanh nhạc hoặc biểu diễn nhạc cụ;

Mỹ thuật: kiểm tra bố cục, màu sắc, hình họa, kỹ năng thực hành và khả năng sáng tạo;

Múa, xiếc, tạp kỹ và nghệ thuật biểu diễn: tổ chức kiểm tra hình thể, tỷ lệ cơ thể, độ mềm dẻo, sức tay, sức bật, phản xạ vận động, cảm âm, tiết tấu, khả năng phối hợp động tác, biểu diễn tiểu phẩm hoặc nội dung năng khiếu phù hợp với chuyên ngành dự tuyển;

Quay phim, dựng phim và nghệ thuật điện ảnh: kiểm tra tư duy hình ảnh, bố cục khuôn hình, cảm nhận hình ảnh và khả năng sáng tạo;

Một số lĩnh vực nghệ thuật đặc thù, nhà trường có thể tổ chức phỏng vấn nhằm đánh giá tố chất, năng khiếu, động cơ học tập và tiềm năng phát triển của người dự tuyển; đồng thời tổ chức kiểm tra kiến thức nền tảng hoặc kiến thức chuyên môn tổng hợp phù hợp với yêu cầu của từng lĩnh vực năng khiếu.

- Đối với lĩnh vực thể thao: kiểm tra thể hình, tố chất vận động và kỹ năng môn thể thao đăng ký dự tuyển.

5. Việc đăng ký dự tuyển, hồ sơ dự tuyển và điều kiện dự tuyển thực hiện theo quy định hiện hành và được công khai trong kế hoạch tuyển sinh của nhà trường.

Điều 11. Chuyển trường

1. Trong quá trình học tập tại trường năng khiếu, sau thời gian học tập tối thiểu 06 tháng, căn cứ kết quả đánh giá việc bồi dưỡng, phát triển năng khiếu, trường hợp học sinh không đáp ứng yêu cầu của Chương trình bồi dưỡng năng khiếu và không có khả năng tiếp tục phát triển trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, nhà trường phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh thực hiện việc chuyển trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm quyền học tập liên tục của học sinh và phù hợp với điều kiện tiếp nhận của cơ sở giáo dục nơi chuyển đến.

2. Học sinh hoặc cha mẹ, người giám hộ của học sinh có nguyện vọng chuyển trường được giải quyết theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyển trường đối với học sinh phổ thông và phải đáp ứng các điều kiện tiếp nhận của cơ sở giáo dục nơi chuyển đến.

3. Việc chuyển trường được thực hiện theo các hướng sau:

a) Học sinh trường năng khiếu được chuyển đến học tại trường phổ thông cùng cấp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Học sinh được chuyển từ trường năng khiếu này sang trường năng khiếu khác khi đáp ứng các điều kiện tuyển sinh, yêu cầu về năng khiếu và các điều kiện tiếp nhận của trường nơi chuyển đến.

4. Hồ sơ, trình tự và thủ tục chuyển trường thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chuyển trường đối với học sinh trường năng khiếu; các trường năng khiếu báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển trường về Sở Giáo dục và Đào tạo sau mỗi đợt chuyển trường (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 12. Chương trình và kế hoạch giáo dục

1. Chương trình giáo dục phổ thông

a) Trường năng khiếu tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Chương trình bồi dưỡng năng khiếu:

- Chương trình bồi dưỡng năng khiếu được xây dựng trên cơ sở mục tiêu giáo dục, đặc điểm lứa tuổi học sinh, yêu cầu chuyên môn từng lĩnh vực và điều kiện bảo đảm của nhà trường;

- Nội dung Chương trình bồi dưỡng năng khiếu bao gồm kiến thức cơ bản và nâng cao, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện thể lực hoặc cảm thụ nghệ thuật, phát triển phẩm chất, năng lực và bồi dưỡng chuyên sâu đối với học sinh có năng khiếu nổi bật;

- Chương trình bồi dưỡng năng khiếu được thiết kế bảo đảm tính khoa học, hệ thống, liên thông; kết hợp giữa giáo dục cơ bản và nâng cao; linh hoạt, phù hợp với đối tượng học sinh và gắn với thực tiễn biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao và các hoạt động trải nghiệm;

- Nhà trường xây dựng và ban hành Chương trình bồi dưỡng năng khiếu đối với từng loại hình nghệ thuật hoặc môn thể thao được tổ chức giáo dục tại trường; công bố công khai để học sinh, cha mẹ học sinh biết, lựa chọn loại hình nghệ thuật hoặc môn thể thao phù hợp; đồng thời báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường đặt trụ sở để theo dõi, quản lý theo thẩm quyền (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Chương trình bồi dưỡng năng khiếu được tổ chức linh hoạt theo lớp, nhóm hoặc cá nhân qua nhiều hình thức tổ chức như giảng dạy, huấn luyện, biểu diễn và thi đấu. Đồng thời, khuyến khích sự phối hợp với các cơ sở giáo dục, trung tâm huấn luyện, đơn vị nghệ thuật, thể dục, thể thao và các tổ chức, cá nhân liên quan trong suốt quá trình thực hiện;

- Việc bố trí thời gian thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu phải bảo đảm khoa học, hợp lý, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh, không gây quá tải và đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện;

- Nhà trường định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật chương trình, kế hoạch bồi dưỡng năng khiếu phù hợp với mục tiêu giáo dục, đặc điểm và yêu cầu phát triển của từng lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, đặc điểm học sinh và điều kiện thực tế của nhà trường; bảo đảm chất lượng, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

c) Đánh giá học sinh

- Đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh đối với Chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh trong cơ sở giáo dục phổ thông;

- Đánh giá năng khiếu được thực hiện định kỳ và thường xuyên, bảo đảm khách quan, toàn diện, phù hợp với đặc thù lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao. Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ phát triển năng khiếu, kỹ năng chuyên môn, thể lực, năng lực biểu diễn hoặc năng lực thi đấu, khả năng phát triển chuyên môn, ý thức rèn luyện và mức độ đáp ứng yêu cầu của Chương trình bồi dưỡng năng khiếu.

d) Cơ quan quản lý kế hoạch giáo dục đối với Chương trình bồi dưỡng năng khiếu

- Đối với trường năng khiếu trực thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng khiếu theo phân công của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Đối với trường năng khiếu trực thuộc các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng khiếu theo quy định của pháp luật.

2. Nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tập huấn, thi đấu, biểu diễn, trình diễn và các hoạt động chuyên môn phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, lĩnh vực năng khiếu nhằm rèn luyện, phát triển năng khiếu và làm căn cứ đánh giá kết quả bồi dưỡng năng khiếu của học sinh.

3. Nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với đặc thù của trường năng khiếu nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh và bồi dưỡng, phát huy năng khiếu theo mục tiêu giáo dục.

Điều 13. Phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng và phát triển học sinh năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao

1. Hằng năm, trường năng khiếu tổ chức các cuộc thi, hội thi và các hoạt động chuyên môn trong phạm vi nhà trường hoặc phối hợp với các cơ sở giáo dục khác nhằm phát hiện, tuyển chọn học sinh có năng khiếu nổi bật trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao để bồi dưỡng, phát triển năng khiếu.

2. Học sinh có năng khiếu nổi bật được tuyển chọn vào đội tuyển của trường hoặc được giới thiệu, tuyển chọn vào đội tuyển cấp tỉnh, thành phố, quốc gia theo quy định; được quan tâm bồi dưỡng, theo dõi sự phát triển và đánh giá thường xuyên để có phương thức bồi dưỡng phù hợp, nhằm phát triển tối đa năng khiếu của học sinh.

3. Tăng cường sử dụng các phương pháp giảng dạy, huấn luyện từ cơ bản đến nâng cao và các công cụ đánh giá phù hợp với đối tượng học sinh năng khiếu nhằm nâng cao hiệu quả phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu của học sinh.

Điều 14. Tổ chức hoạt động giáo dục

Trường năng khiếu tổ chức hoạt động giáo dục theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông và có các hoạt động giáo dục đặc thù, bao gồm:

1. Tổ chức giảng dạy, huấn luyện các môn năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Tổ chức tập luyện, biểu diễn, thi đấu, tham gia các hội thi, liên hoan, giải đấu nhằm phát triển năng khiếu và nâng cao thành tích cho học sinh.

3. Tổ chức phát hiện, bồi dưỡng, phát triển năng khiếu cho học sinh có năng lực nổi trội.

4. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao.

5. Giáo dục hướng nghiệp gắn với lĩnh vực năng khiếu.

6. Thực hiện chế độ chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, phục hồi chức năng phù hợp với đặc thù luyện tập và phát triển năng khiếu của học sinh.

7. Các hoạt động đặc thù khác theo quy định của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Chương IV

CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIÁO VIÊN, NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC VÀ HỌC SINH

Điều 15. Hiệu trưởng

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ trường phổ thông, hiệu trưởng trường năng khiếu còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý về chất lượng giáo dục, bao gồm Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường; kế hoạch giáo dục, bồi dưỡng năng khiếu, huấn luyện và phát triển năng khiếu theo từng giai đoạn.

3. Chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông kết hợp với Chương trình bồi dưỡng năng khiếu; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học, huấn luyện và đánh giá học sinh, bảo đảm phù hợp với đặc thù và mục tiêu phát triển năng khiếu của học sinh.

4. Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng và đánh giá giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định; tổ chức các tổ chuyên môn, tổ năng khiếu, tổ văn phòng theo quy định.

5. Quản lý, sử dụng và phát triển đội ngũ giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục; tạo điều kiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng năng khiếu.

6. Tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, tập luyện, biểu diễn và thi đấu; bảo đảm an toàn, phòng, chống tai nạn, chấn thương trong các hoạt động giáo dục đặc thù.

7. Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn đặc thù như huấn luyện nâng cao, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao và tham gia các cuộc thi, giải đấu theo quy định.

8. Công khai chất lượng giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

9. Đại diện nhà trường trong các quan hệ hợp tác về giáo dục, huấn luyện, biểu diễn, thi đấu; ký kết các văn bản theo thẩm quyền nhằm phát triển hoạt động bồi dưỡng năng khiếu.

Điều 16. Phó Hiệu trưởng

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ trường phổ thông, phó hiệu trưởng trường năng khiếu còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Tham mưu, giúp hiệu trưởng tổ chức, điều hành các hoạt động giáo dục gắn với phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục, huấn luyện năng khiếu; kiểm tra việc triển khai chương trình, nội dung dạy học, tập luyện, biểu diễn, thi đấu và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

3. Quản lý, chỉ đạo hoạt động của các tổ chuyên môn, tổ năng khiếu, câu lạc bộ nghệ thuật, đội tuyển thể thao hoặc các tổ được phân công; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên.

4. Tham gia tổ chức tuyển sinh, tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; chỉ đạo công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, biểu diễn và thi đấu theo quy định.

5. Phối hợp quản lý, khai thác cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học và bồi dưỡng năng khiếu; chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng, chống tai nạn, chấn thương trong các hoạt động giáo dục đặc thù.

6. Tham gia xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nhà trường, kế hoạch bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, các chương trình, đề án chuyên môn.

7. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục và phát triển năng khiếu trong nhà trường.

Điều 17. Giáo viên

1. Việc xác định danh mục vị trí việc làm và định mức số lượng giáo viên trong trường năng khiếu thực hiện theo nguyên tắc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc đối với trường phổ thông có nhiều cấp học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Giáo viên trường năng khiếu phải đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Chế độ làm việc của giáo viên trường năng khiếu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông. Trong đó, việc xác định chế độ làm việc đối với giáo viên trường năng khiếu thực hiện theo quy định áp dụng đối với giáo viên giảng dạy tại trường phổ thông có nhiều cấp học.

4. Giáo viên giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông thực hiện các quy định quyền và nghĩa vụ tại Điều lệ trường phổ thông. Giáo viên giảng dạy Chương trình bồi dưỡng năng khiếu ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ trường phổ thông còn có thêm các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tham gia giảng dạy, huấn luyện và bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường;

b) Được tham gia tuyển chọn, phát hiện và phát triển năng khiếu của học sinh;

c) Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực năng khiếu; được tham gia các hoạt động chuyên môn, hội thi, biểu diễn, thi đấu theo quy định;

d) Phối hợp với nghệ sĩ, nghệ nhân, họa sĩ, huấn luyện viên và các lực lượng giáo dục khác trong tổ chức hoạt động bồi dưỡng năng khiếu;

đ) Được sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy, huấn luyện theo quy định;

e) Thực hiện đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và phát triển năng khiếu của học sinh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và của nhà trường.

Điều 18. Nhân sự hỗ trợ giáo dục

1. Nhân sự hỗ trợ giáo dục trong trường năng khiếu phải đáp ứng tiêu chuẩn của vị trí việc làm đảm nhiệm theo quy định. Đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục phục vụ tập luyện, biểu diễn, thi đấu, y tế học đường, tâm lý học đường, cơ sở vật chất, thiết bị phải có kiến thức và kỹ năng về bảo đảm an ninh, an toàn, phòng ngừa rủi ro.

2. Việc xác định danh mục vị trí việc làm và định mức số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục trong trường năng khiếu thực hiện theo nguyên tắc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc đối với trường phổ thông có nhiều cấp học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thực hiện nhiệm vụ theo vị trí việc làm được phân công, gắn với yêu cầu đặc thù của trường năng khiếu, bao gồm:

a) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật, hậu cần, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, bồi dưỡng năng khiếu, tập luyện, biểu diễn và thi đấu;

b) Tham gia công tác bảo đảm an ninh, an toàn trường học, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống tai nạn, chấn thương trong quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù.

4. Được bảo đảm điều kiện làm việc, trang thiết bị và phương tiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Điều 19. Tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục tại trường năng khiếu

1. Tuyển dụng

a) Việc tuyển dụng giáo viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà giáo;

b) Việc tuyển dụng nhân sự hỗ trợ giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức, lao động và các quy định có liên quan.

2. Sử dụng

a) Bố trí, phân công cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục phù hợp với chuyên môn đào tạo, năng lực và yêu cầu vị trí việc làm;

b) Thực hiện giảng dạy, huấn luyện kết hợp giữa Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu theo kế hoạch của nhà trường;

c) Tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên tham gia phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm và huấn luyện;

d) Thực hiện chế độ, chính sách, quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và quy định của cơ quan quản lý.

3. Quản lý

a) Thực hiện quản lý cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định của pháp luật về nhà giáo, viên chức, lao động và các quy định có liên quan;

b) Đánh giá, xếp loại hằng năm đối với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

c) Thực hiện khen thưởng, kỷ luật, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, biệt phái, thuyên chuyển theo quy định;

d) Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, khuyến khích sáng tạo, phát triển năng lực cá nhân và nâng cao chất lượng bồi dưỡng năng khiếu của nhà trường.

Điều 20. Học sinh

Học sinh trường năng khiếu thực hiện các nhiệm vụ và quyền theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông, ngoài ra, có các nhiệm vụ và quyền sau:

1. Được học và thực hiện đồng thời Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu theo kế hoạch giáo dục của nhà trường.

2. Được bảo đảm điều kiện học tập, sinh hoạt và tập luyện phù hợp với đặc thù năng khiếu.

3. Được sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên biệt phục vụ học tập, rèn luyện và phát triển năng khiếu.

4. Được tham gia biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao, tập huấn trong và ngoài nước theo quy định.

5. Được tham gia các hoạt động phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu.

6. Chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Đối với học sinh có quyết định của cơ quan có thẩm quyền tập trung tham gia tập huấn, biểu diễn, thi đấu đội tuyển cấp quốc gia trở lên, nhà trường xây dựng phương án tổ chức dạy học phù hợp với điều kiện thực tế, có thể tổ chức dạy học trực tuyến khi cần thiết để bảo đảm việc học tập của học sinh không bị gián đoạn. Thời gian tổ chức dạy học được bố trí linh hoạt, phù hợp với lịch tập huấn, biểu diễn, thi đấu của học sinh. Nhà trường có trách nhiệm hỗ trợ học tập, bố trí học bù, tổ chức kiểm tra, đánh giá phù hợp và bảo đảm học sinh hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông.

8. Đối với học sinh tham gia tập huấn, biểu diễn, thi đấu đội tuyển cấp tỉnh, việc tham gia phải được nhà trường chấp thuận trên cơ sở quyết định hoặc kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh; bảo đảm học sinh hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông.

9. Đối với học sinh do nhà trường cử đi biểu diễn, thi đấu, nhà trường có trách nhiệm bố trí học bù, kiểm tra, đánh giá phù hợp; bảo đảm học sinh hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 21. Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục và học sinh trường năng khiếu

1. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục trường năng khiếu được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành có trường năng khiếu căn cứ quy định của pháp luật và điều kiện thực tế để quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách bổ sung về ưu đãi, khen thưởng đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục có thành tích xuất sắc.

2. Học sinh trường năng khiếu được hưởng các chính sách khuyến khích sau:

a) Được xét cấp học bổng khuyến khích học tập và khen thưởng khi đạt thành tích tại các cuộc thi, liên hoan nghệ thuật, giải thi đấu thể thao cấp quốc gia, quốc tế theo quy định;

b) Được hưởng các chính sách học bổng, khen thưởng bổ sung do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chủ quản của trường năng khiếu quyết định đối với học sinh có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao;

c) Được hưởng các chính sách ưu tiên trong học tập, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện, tuyển sinh và các chính sách khác theo quy định;

d) Được hưởng các chế độ hỗ trợ về ăn, ở, tập luyện, điều trị chấn thương, phục hồi sức khỏe và các chế độ liên quan đối với học sinh năng khiếu nghệ thuật, vận động viên thể thao theo quy định.

Chương V

QUAN HỆ GIỮA NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 22. Quan hệ nhà trường, gia đình và xã hội

Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong trường năng khiếu là sự phối hợp trách nhiệm giữa nhà trường với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị chuyên môn nhằm tổ chức hoạt động giáo dục, bồi dưỡng năng khiếu, quản lý và hỗ trợ học sinh theo mục tiêu giáo dục, cụ thể như sau:

1. Nhà trường phối hợp với gia đình trong quản lý, giáo dục và theo dõi quá trình học tập Chương trình giáo dục phổ thông và bồi dưỡng năng khiếu; trao đổi thông tin về sức khỏe, tâm lý, cường độ học tập, tập luyện, biểu diễn, thi đấu; thống nhất kế hoạch học tập, rèn luyện và phát triển năng khiếu của học sinh.

2. Nhà trường phối hợp với các đơn vị nghệ thuật, cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, câu lạc bộ thể thao và các tổ chức liên quan để hỗ trợ giáo dục năng khiếu; tổ chức hoạt động biểu diễn, thi đấu, thực hành, trải nghiệm; huy động các nguồn lực hợp pháp nhằm tăng cường cơ sở vật chất và hỗ trợ học sinh.

3. Gia đình và xã hội phối hợp với nhà trường tham gia các hoạt động hỗ trợ, đồng hành với học sinh; góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và tạo điều kiện phát triển bền vững cho học sinh năng khiếu.

Điều 23. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Thực hiện theo quy định của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh./.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 69/2026/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên phụ lục
Phụ lục I	Mẫu số 01: Báo cáo về tình hình thực hiện công tác chuyển trường đối với học sinh
Phụ lục II	Mẫu số 02: Báo cáo về Chương trình bồi dưỡng năng khiếu

Mẫu số 01. Báo cáo về tình hình thực hiện công tác chuyển trường đối với học sinh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO …… **TRƯỜNG NĂNG KHIẾU ……** Số: …../BC-…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

……, ngày ….. tháng ….. năm 20….

BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện công tác chuyển trường đối với học sinh năm học ……

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Loại hình trường năng khiếu: □ Nghệ thuật □ Thể dục, thể thao □ Khác
4. Tổng số học sinh toàn trường: ..... học sinh
5. Thời gian báo cáo: từ ngày …/…/…… đến ngày …/…/……

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHUYỂN TRƯỜNG

1. Công tác triển khai thực hiện

Phổ biến, hướng dẫn quy định về chuyển trường cho học sinh và cha mẹ học sinh;

Thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ chuyển trường theo quy định;

Phối hợp với cơ sở giáo dục nơi chuyển đi hoặc nơi tiếp nhận;

Thực hiện lưu trữ, quản lý hồ sơ học sinh chuyển trường.

2. Kết quả thực hiện chuyển trường

a) Tổng hợp số lượng học sinh chuyển trường

Nội dung	Số lượng
Tổng số học sinh chuyển đến	…
Tổng số học sinh chuyển đi	…
Chuyển trong tỉnh/thành phố	…
Chuyển ngoài tỉnh/thành phố	…
Chuyển quốc tế (nếu có)	…

b) Kết quả theo cấp học

Cấp học	Chuyển đến	Chuyển đi	Tổng số
Tiểu học	…	…	…
THCS	…	…	…
THPT	…	…	…
Tổng cộng	**…**	**…**	**…**

c) Kết quả theo lĩnh vực năng khiếu

Lĩnh vực năng khiếu	Chuyển đến	Chuyển đi	Ghi chú
Âm nhạc	…	…	…
Mỹ thuật	…	…	…
Múa	…	…	…
Bóng đá	…	…	…
Điền kinh	…	…	…

Lĩnh vực khác (nếu có)	…	…	…

d) Tình trạng học sinh sau chuyển trường

Nội dung	Số lượng
Tiếp tục học Chương trình bồi dưỡng năng khiếu	…
Chuyển sang trường phổ thông	…
Không tiếp tục học Chương trình bồi dưỡng năng khiếu	…
Khác (nếu có)	

3. Nguyên nhân chuyển trường chủ yếu

Thay đổi nơi cư trú hoặc điều kiện gia đình;

Thay đổi định hướng học tập hoặc nghề nghiệp;

Không còn phù hợp với yêu cầu bồi dưỡng, huấn luyện năng khiếu;

Chuyển nơi tập luyện, biểu diễn hoặc thi đấu;

Nguyên nhân khác.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

1. Thuận lợi

Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan được thực hiện tương đối thuận lợi;

Học sinh được bảo đảm quyền học tập và phát triển năng khiếu.

2. Khó khăn, vướng mắc

Khó khăn trong việc tiếp nhận học sinh chuyển đến và thực hiện các thủ tục chuyển trường;

Hạn chế về điều kiện tiếp nhận học sinh tại một số lĩnh vực nghệ thuật, môn thể thao;

Khó khăn trong việc bố trí, sắp xếp thời gian thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình bồi dưỡng năng khiếu;

Khó khăn, vướng mắc khác (nếu có).

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Tăng cường kết nối dữ liệu học sinh giữa các cơ sở giáo dục;

Cơ chế, chính sách đối với học sinh năng khiếu;

…..

V. CAM KẾT VÀ XÁC NHẬN

Nhà trường cam kết số liệu và nội dung báo cáo đúng thực tế, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của báo cáo./.

Nơi nhận:
…;
Lưu: VT, …

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Báo cáo về Chương trình bồi dưỡng năng khiếu

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG NĂNG KHIẾU ……	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: …../BC-…..	

……, ngày ….. tháng ….. năm 20….

BÁO CÁO
Về Chương trình bồi dưỡng năng khiếu

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: .....
2. Địa chỉ: .....

Loại hình trường năng khiếu: □ Nghệ thuật □ Thể dục, thể thao □ Khác

II. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NĂNG KHIẾU

STT	Tên chương trình	Lĩnh vực	Đối tượng	Thời lượng	Thời gian thực hiện
1	Bóng đá	Thể thao	THCS	.... tiết/năm	.....
2	Bóng rổ	Thể thao	THPT	.... tiết/năm	.....
3	Piano	Nghệ thuật	Tiểu học	.... tiết/năm	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

III. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NĂNG KHIẾU

1. Tên chương trình
2. Mục tiêu
3. Đối tượng áp dụng
4. Thời lượng
   Số năm học:
   Số tiết/năm học:
   Số buổi/tuần:
5. Nội dung chính
   Kiến thức:
   Kỹ năng:
   Phẩm chất, năng lực:
6. Hình thức tổ chức: ☐ Theo lớp ☐ Theo nhóm ☐ Cá nhân ☐ Khác
7. Phương pháp đánh giá:
8. Điều kiện bảo đảm thực hiện
   Giáo viên/huấn luyện viên:
   Cơ sở vật chất:
   Trang thiết bị:

IV. TÌNH HÌNH XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình đã được xây dựng: □ Có □ Chưa
2. Chương trình đã được ban hành: □ Có □ Chưa
3. Chương trình đã được công bố công khai: □ Có □ Chưa
4. Thời điểm bắt đầu thực hiện: .....
5. Khó khăn, vướng mắc (nếu có): .....

V. CAM KẾT VÀ XÁC NHẬN

Nhà trường cam kết Chương trình bồi dưỡng năng khiếu: phù hợp với mục tiêu giáo dục của trường năng khiếu, bảo đảm sự thống nhất với Chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp điều kiện thực tế của nhà trường; chịu trách nhiệm về nội dung và việc tổ chức thực hiện.

Nơi nhận:
…;
Lưu: VT, …

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66/2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý, bảo trì công trình hàng không

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 287/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý, bảo trì công trình hàng không.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý, bảo trì công trình hàng không.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến công tác quản lý, bảo trì công trình hàng không.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo dưỡng công trình hàng không* là hoạt động được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình hàng không ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

2. *Chủ quản lý, sử dụng công trình hàng không* được quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 207/2026/NĐ-CP) trừ doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng được quy định tại khoản 6 Điều này.

3. *Công trình hàng không* là các công trình tại cảng hàng không, bao gồm các công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh (sau đây gọi là Nghị định số 205/2026/NĐ-CP) được phân loại như sau:

a) *Công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý* là các công trình thuộc danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (bao gồm cả tài sản quốc phòng, an ninh được giao cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng sử dụng vào mục đích lưỡng dụng) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 287/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (sau đây gọi là Nghị định số 278/2026/NĐ-CP) và điểm a khoản 6 Điều 42 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

b) *Công trình hàng không khác* là các công trình hàng không quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP trừ công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý quy định tại điểm a khoản này.

4. *Công tác khác* là nội dung được xác định theo kế hoạch quản lý, bảo trì công trình hàng không bao gồm các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn công trình; lập kế hoạch bảo trì hàng năm; lập, thẩm tra (trường hợp chưa có quy trình bảo trì) hoặc điều chỉnh quy trình bảo trì; xây dựng định mức dự toán cho công tác bảo trì công trình hàng không chưa có trong hệ thống định mức; mua sắm vật tư dự phòng; các công việc liên quan đến xử lý công trình, tài sản hàng không để thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh hàng không theo quy định của pháp luật về hàng không và công tác quản lý của chủ sở hữu, chủ sử dụng công trình.

5. *Cơ sở dữ liệu về bảo trì công trình hàng không* là tập hợp các thông tin về công trình và lịch sử bảo trì công trình được cập nhật, khai thác sử dụng trên hệ thống thông tin quản lý công trình hàng không và là một phần của cơ sở dữ liệu hàng không dân dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 221/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

6. *Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng* là doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 287/2025/NĐ-CP và tài sản quốc phòng, an

ninh được khai thác vào mục đích lưỡng dụng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 42 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP.

7. *Kiểm tra công trình hàng không* là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dùng để đánh giá hiện trạng công trình hàng không nhằm phát hiện các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình để có biện pháp xử lý kịp thời. Kiểm tra công trình hàng không bao gồm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.

8. *Sửa chữa công trình hàng không* là việc khắc phục, khôi phục, thay thế những hư hỏng của bộ phận công trình, thiết bị, cấu kiện công trình hay toàn bộ công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình và an toàn hàng không. Sửa chữa công trình hàng không bao gồm:

a) *Sửa chữa định kỳ công trình hàng không* là sửa chữa hư hỏng, thay thế hoặc bổ sung bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy trình bảo trì công trình hàng không và kế hoạch bảo trì công trình hàng không được duyệt;

b) *Sửa chữa đột xuất công trình hàng không* là việc sửa chữa hư hỏng, thay thế hoặc bổ sung bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện khi bộ phận công trình, hạng mục công trình, thiết bị công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác, bao gồm nhưng không giới hạn các trường hợp: sự cố tàu bay, phương tiện hoạt động trên khu bay; hoặc khi bộ phận công trình, hạng mục công trình, thiết bị công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình.

Chương II

QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Điều 3. Yêu cầu chung về quản lý, bảo trì công trình hàng không

1. Công trình hàng không sau khi hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng phải được quản lý, bảo trì theo quy định tại Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý ngoài việc tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này còn phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 287/2025/NĐ-CP.

3. Công trình hàng không được theo dõi, quản lý chặt chẽ về tình trạng kỹ thuật. Đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, yêu cầu quản lý và theo dõi kỹ thuật phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Lập sổ theo dõi tình trạng kỹ thuật theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hoặc quản lý thông qua các hồ sơ, tài liệu, cơ sở dữ liệu số hóa có đầy đủ thông tin kỹ thuật của công trình;

b) Tổ chức kiểm tra hiện trạng và lập biên bản xác nhận hiện trạng hư hỏng công trình (hoặc dấu hiệu hư hỏng công trình) giữa Cảng vụ hàng không và doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trước khi lập kế hoạch nhu cầu bảo trì.

4. Công tác bảo trì công trình tuân thủ kế hoạch bảo trì hàng năm, quy trình bảo trì đã được phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, bảo trì công trình để bảo đảm duy trì thời hạn sử dụng theo thiết kế, an toàn khai thác, an ninh, an toàn hàng không, an toàn cho người và tài sản, công trình, đồng thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

Điều 4. Quy trình bảo trì

1. Quy trình bảo trì công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Việc lập, phê duyệt và điều chỉnh quy trình bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Đối với công trình đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì, tổ chức kiểm định chất lượng công trình làm cơ sở để lập quy trình bảo trì nếu cần thiết. Trong quy trình bảo trì phải xác định rõ thời gian sử dụng còn lại của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình;

b) Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng điều chỉnh quy trình bảo trì theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

c) Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì trong trường hợp nâng cấp, mở rộng, cải tạo công trình.

Điều 5. Kế hoạch bảo trì công trình hàng không

1. Đối với công trình hàng không khác, kế hoạch bảo trì được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, kế hoạch bảo trì bao gồm:

a) Kế hoạch nhu cầu;

b) Kế hoạch quản lý, bảo trì.

3. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch nhu cầu đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào tình trạng kỹ thuật của công trình; sổ theo dõi tình trạng kỹ thuật công trình hoặc các hồ sơ, tài liệu, cơ sở dữ liệu khác có đầy đủ thông tin về tình trạng kỹ thuật của công trình; biên bản xác nhận hiện trạng hư hỏng công trình đã lập theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này; quy trình bảo trì (nếu có); hệ thống định mức xây dựng được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc các định mức được vận dụng, tính toán, điều chỉnh theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 6 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; quy chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn áp dụng; mức độ ưu tiên được quy định tại điểm b khoản này, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng lập kế hoạch nhu cầu cho năm kế hoạch nhằm đảm bảo an toàn công trình trong quá trình khai thác;

b) Mức độ ưu tiên được xác định như sau:

Mức 1: công tác bảo dưỡng thường xuyên; các công việc thuộc kế hoạch quản lý, bảo trì năm trước chưa thực hiện xong phải chuyển tiếp sang năm kế hoạch; sửa chữa các hạng mục, công trình đã xuất hiện hư hỏng đến mức phải tiến hành bảo trì để ngăn chặn việc phát sinh thêm hư hỏng, bảo đảm an toàn khai thác; mua sắm vật tư dự phòng;

Mức 2: sửa chữa các hạng mục, công trình có dấu hiệu hư hỏng để duy trì trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh hư hỏng;

Mức 3: thực hiện sửa chữa định kỳ theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, quy trình bảo trì, tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất;

Mức 4: sửa chữa các hạng mục, công trình để nâng cao năng lực khai thác.

c) Kế hoạch nhu cầu gồm các nội dung liên quan đến việc thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ, công tác khác được lập theo Phụ

lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thành phần hồ sơ trình kế hoạch nhu cầu gồm: tờ trình theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; biên bản xác nhận hiện trạng hư hỏng công trình giữa Cảng vụ hàng không và doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng;

đ) Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tổ chức lập kế hoạch nhu cầu của năm kế hoạch, trình Cục Hàng không Việt Nam thẩm định trước ngày 15 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch;

e) Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thẩm định kế hoạch nhu cầu; yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo kết quả thẩm định và gửi lại để Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt trước ngày 15 tháng 6 của năm trước năm kế hoạch. Nội dung thẩm định bao gồm: kiểm tra sự cần thiết bảo trì và danh mục bảo trì thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý; quy trình bảo trì được áp dụng; cơ sở xác định khối lượng và chi phí bảo trì; mức độ ưu tiên;

g) Trên cơ sở kế hoạch nhu cầu được phê duyệt, Bộ Xây dựng tổng hợp dự toán kinh phí quản lý, bảo trì vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Xây dựng, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

4. Căn cứ kế hoạch nhu cầu được Bộ Xây dựng phê duyệt, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng, dự toán bảo trì đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng và trình Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, phê duyệt trước ngày 20 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch, làm cơ sở lập kế hoạch quản lý, bảo trì.

5. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch quản lý, bảo trì đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở thông báo của Bộ Xây dựng về dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế hàng không và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự toán bảo trì, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng rà soát và lập kế hoạch quản lý, bảo trì của năm kế hoạch, đảm bảo phù hợp với nguồn kinh phí được bố trí và trình Cục Hàng không Việt Nam thẩm định trước ngày 01 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch;

b) Nội dung, thành phần hồ sơ của kế hoạch quản lý, bảo trì theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều này;

c) Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thẩm định kế hoạch quản lý, bảo trì; yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo kết quả thẩm định và gửi lại để Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt trước ngày 10 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch. Nội dung thẩm định: mức độ ưu tiên đảm bảo phù hợp với nguồn kinh phí được bố trí;

d) Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch quản lý, bảo trì trước ngày 25 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

6. Điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý:

a) Kế hoạch quản lý, bảo trì được điều chỉnh trong quá trình thực hiện để phù hợp với tình trạng kỹ thuật thực tế của công trình;

b) Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng lập hồ sơ điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì và trình Cục Hàng không Việt Nam thẩm định trước ngày 01 tháng 10 của năm kế hoạch;

c) Thành phần hồ sơ, nội dung kế hoạch quản lý, bảo trì điều chỉnh bao gồm tờ trình theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và thuyết minh nêu rõ nội dung điều chỉnh, lý do, sự cần thiết phải điều chỉnh;

d) Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thẩm định, yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo kết quả thẩm định và gửi lại để Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì trước ngày 15 tháng 10 của năm kế hoạch;

đ) Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì trước ngày 31 tháng 10 của năm kế hoạch.

Điều 6. Thực hiện bảo trì công trình hàng không

1. Công trình hàng không được thực hiện bảo trì theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp công tác bảo dưỡng thường xuyên do doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tự tổ chức thực hiện, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác

cảng lập biên bản nghiệm thu công tác bảo dưỡng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Việc thực hiện sửa chữa đột xuất theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 287/2025/NĐ-CP. Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng phối hợp với Cảng vụ hàng không xác nhận hiện trạng hư hỏng đột xuất; chịu trách nhiệm quyết định biện pháp sửa chữa và tổ chức sửa chữa đột xuất;

c) Trong quá trình thực hiện bảo trì, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ việc bảo trì thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Điều 20 Nghị định số 287/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Quan trắc công trình hàng không

1. Quan trắc công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Ngoài các công trình phải thực hiện quan trắc theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, danh mục công trình hàng không phải thực hiện quan trắc để phục vụ công tác bảo trì công trình hàng không bao gồm: đường cất hạ cánh; công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa; khu kỹ thuật máy bay (hangar); kho hàng hóa có cấp công trình từ cấp I trở lên; các công trình kết cấu nhịp lớn dạng khung cấp đặc biệt; đài kiểm soát không lưu có cấp công trình từ cấp I trở lên.

3. Việc quan trắc phục vụ công tác bảo trì công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 32/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Chủ quản lý, sử dụng công trình hàng không và doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng có trách nhiệm tổ chức thực hiện quan trắc công trình hàng không theo quy định tại Điều này.

Điều 8. Quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình hàng không

1. Quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, tài liệu phục vụ công tác bảo trì công trình hàng không bao gồm:

a) Tài liệu khai thác công trình hoặc tài liệu khai thác sân bay đối với công trình có quy định phải lập tài liệu khai thác công trình hoặc tài liệu khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về cảng hàng không và bãi cất hạ cánh;

b) Sổ theo dõi tình trạng kỹ thuật công trình hoặc các hồ sơ, tài liệu, cơ sở dữ liệu khác có đầy đủ thông tin về tình trạng kỹ thuật của công trình đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý;

c) Quyết định bàn giao tài sản (nếu có) và hồ sơ bàn giao tài sản, quản lý đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 287/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Chi phí bảo trì công trình hàng không

1. Chi phí bảo trì công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Xác định chi phí bảo trì công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Điều 10. Báo cáo việc thực hiện quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý

1. Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì định kỳ như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình;

b) Nội dung báo cáo phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau: nhiệm vụ thực hiện; khối lượng, kinh phí được Bộ Xây dựng phê duyệt hoặc điều chỉnh trong kế hoạch quản lý, bảo trì; chất lượng thực hiện; khối lượng hoàn thành; giá trị đã giải ngân; đề xuất, kiến nghị (nếu có);

c) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Hàng không Việt Nam;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: trên môi trường điện tử;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo năm kế hoạch;

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần trong năm;

g) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm kế hoạch;

h) Biểu mẫu báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Hàng không Việt Nam tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì về Bộ Xây dựng định kỳ hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi Bộ Xây dựng yêu cầu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì công trình;

b) Nội dung báo cáo: các nội dung liên quan đến tình hình thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì công trình theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: trên môi trường điện tử;

d) Tần suất báo cáo: định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 25 tháng 02 của năm tiếp theo năm kế hoạch;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm kế hoạch.

Chương III

ĐÁNH GIÁ AN TOÀN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Điều 11. Đánh giá an toàn công trình hàng không

1. Đánh giá an toàn công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và Thông tư số 33/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác, sử dụng đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng.

2. Ngoài quy định tại Điều 40 Nghị định 207/2026/NĐ-CP, việc đánh giá an toàn công trình hàng không được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình khai thác, sử dụng, đường cất hạ cánh phải được xác định chỉ số phân cấp mặt đường, hệ số ma sát mặt đường; đường lăn và sân đỗ tàu bay phải được xác định chỉ số phân cấp mặt đường để đánh giá định kỳ về an toàn công trình;

b) Đánh giá lần đầu đối với đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay thực hiện khi công trình được xây dựng, nâng cấp, cải tạo và đưa vào khai thác;

c) Tần suất đánh giá các lần tiếp theo đối với đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Thông tư số 52/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình hàng không

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình hàng không được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng có trách nhiệm tổ chức đánh giá an toàn công trình.

Chương IV
XỬ LÝ ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG CÓ DẤU HIỆU NGUY HIỂM, CÔNG TRÌNH HẾT THỜI HẠN SỬ DỤNG

Điều 13. Xử lý đối với công trình hàng không có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Xử lý đối với công trình hàng không có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý đối với công trình hàng không có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng được thực hiện như sau:

a) Chủ quản lý, sử dụng công trình hàng không, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng thông báo cho Cảng vụ hàng không và Cục Hàng không Việt Nam;

b) Trường hợp công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý cần khắc phục, sửa chữa đột xuất để bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục của cảng hàng không, sân bay, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Trường hợp công trình hàng không có nguy cơ gây mất an toàn phải dừng khai thác cảng hàng không hoặc dừng khai thác công trình, một phần công trình, chủ quản lý sử dụng công trình hàng không, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng có trách nhiệm báo cáo Cảng vụ hàng không, Cục Hàng không Việt Nam để triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn hàng không theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

Điều 14. Xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng theo thiết kế

1. Thời hạn sử dụng của công trình hàng không theo thiết kế được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

2. Đối với công trình hàng không đã sử dụng lâu năm, không có hồ sơ thiết kế hoặc có hồ sơ thiết kế nhưng không xác định thời hạn sử dụng thì chủ quản lý, sử dụng công trình hàng không, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình hoặc đánh giá an toàn công trình và xác định thời hạn tiếp tục sử dụng công trình.

3. Việc xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng theo thiết kế được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

4. Ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này, đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP. Cục Hàng không Việt Nam đánh giá, báo cáo Bộ Xây dựng để Bộ Xây dựng có ý kiến gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình theo quy định tại khoản 9 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm quản lý và bảo trì công trình hàng không

1. Cục Hàng không Việt Nam:

a) Tổ chức kiểm tra công tác thực hiện kế hoạch bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý định kỳ tối thiểu 01 lần trong 02 năm; kiểm tra đột xuất khi phát hiện công trình có dấu hiệu mất an toàn, xảy ra sự cố, hư hỏng lớn hoặc theo chỉ đạo của Bộ Xây dựng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đối với các công trình hàng không khác, tổ chức kiểm tra công tác thực hiện kế hoạch bảo trì định kỳ tối thiểu 01 lần trong 03 năm hoặc kiểm tra đột xuất khi có yêu cầu;

b) Thực hiện các chức năng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng đối với các dự án bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý;

c) Tổ chức giám sát các hoạt động bảo trì công trình hàng không tuân thủ phương án đảm bảo an ninh, an toàn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng:

a) Tổ chức kiểm tra, theo dõi định kỳ chất lượng công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý trong quá trình khai thác, sử dụng; thực hiện sửa chữa những hư hỏng để duy trì trạng thái kỹ thuật ổn định của công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, bảo đảm an toàn công trình, an toàn hàng không;

b) Chịu trách nhiệm về sự cố hoặc xuống cấp của công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý do không thực hiện bảo trì theo quy định;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý;

d) Báo cáo kê khai, thực hiện nhập dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu về bảo trì công trình hàng không theo quy định.

3. Chủ quản lý, sử dụng công trình hàng không:

a) Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì công trình hàng không khác do mình quản lý, bảo đảm an toàn khai thác và hoạt động vận tải hàng không thông suốt theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hoặc xuống cấp của công trình hàng không khác do không thực hiện bảo trì theo quy định;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình hàng không khác;

d) Kê khai, thực hiện nhập dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu về bảo trì công trình hàng không khác theo quy định.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với công tác quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung) và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì năm 2026 được tiếp tục áp dụng theo các quy định pháp luật về quản lý, bảo trì công trình hàng không có hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Các hạng mục, công trình sửa chữa đã được phê duyệt dự án, dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để làm cơ

sở lập, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý, bảo trì mà không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt lại theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với công tác quản lý, bảo trì công trình hàng không khác: các kế hoạch bảo trì đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt. Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các công việc mới kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì nội dung điều chỉnh, bổ sung, phát sinh đó phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng không; Thông tư số 56/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo chất lượng thực hiện và chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng không./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I

MẪU SỔ THEO DÕI TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ (1)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Mẫu bìa sổ theo dõi tình trạng kỹ thuật công trình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Quyển số: .....

Đơn vị quản lý, khai thác công trình.....

Tên công trình: .....

Thời gian bắt đầu: ...../...../.....

Hết quyển ngày: ...../...../.....

....., năm 20 .....

(1) Mẫu này được thực hiện theo hình thức tài liệu giấy hoặc tài liệu điện tử. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng có hệ thống quản lý tài sản có đầy đủ các thông tin cơ bản theo mẫu này thì không phải lập sổ theo dõi tình trạng kỹ thuật công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Nội dung ghi sổ theo dõi, kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình

Phần I. Mục đích, yêu cầu

1. Theo dõi, kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình nhằm mục đích phát hiện kịp thời những hư hỏng, vi phạm hoặc sự cố xảy ra để nhanh chóng khắc phục, tránh những hậu quả xấu làm thiệt hại đến công trình và làm mất an ninh, an toàn cho các hoạt động khai thác vận tải hàng không. Sổ theo dõi, kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình là tài liệu phục vụ công tác quản lý, bảo trì công trình và được ghi chép đầy đủ và lưu trữ tại đơn vị quản lý, khai thác công trình.

2. Cá nhân có trách nhiệm phải ghi chép, phản ánh đầy đủ mọi tình trạng, sự cố xảy ra đối với công trình theo nhiệm vụ được giao, ghi ý kiến nếu có và ký tên dưới ý kiến đề xuất, báo cáo.

3. Lãnh đạo bộ phận được giao nhiệm vụ kiểm tra, theo dõi trạng thái kỹ thuật công trình kiểm tra nội dung ghi chép trong sổ vào cuối ngày của đợt kiểm tra và ghi ý kiến xử lý, đồng thời ký tên dưới ý kiến xử lý và báo cáo cấp có thẩm quyền trong trường hợp vượt thẩm quyền xử lý.

4. Nội dung ghi chép trong sổ này là một trong các căn cứ để đánh giá chất lượng công tác bảo trì công trình.

5. Các nội dung khác theo nhu cầu quản lý của người quản lý, khai thác công trình.

Phần II. Hướng dẫn nội dung ghi trong sổ theo dõi, kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình

Bao gồm các nội dung chính sau:

1. Nội dung ghi trong sổ theo dõi, kiểm tra gồm:

a) Người thực hiện theo dõi, kiểm tra;

b) Thời gian theo dõi, kiểm tra;

c) Khu vực kiểm tra;

d) Kết quả kiểm tra: Ghi kết quả theo dõi, kiểm tra về tình trạng của công trình, mô tả các điểm, dấu hiệu bất thường được phát hiện ra (như vị trí phát hiện điểm bất thường, dấu hiệu phát hiện hư hỏng hoặc đã hư hỏng có phát triển và các trường hợp hư hỏng khác nếu có).

đ) Kết quả bảo trì: ghi kết quả đã được bảo trì để khắc phục các điểm bất thường, dấu hiệu phát hiện hư hỏng hoặc đã hư hỏng có phát triển và các trường hợp hư hỏng khác nếu có;

e) Nội dung theo dõi, kiểm tra được lập theo mẫu sau:

Nội dung kiểm tra	**Kết quả kiểm tra**			**Mô tả chi tiết các điểm, dấu hiệu bất thường**	**Hoàn thành việc bảo trì và khắc phục các điểm, dấu hiệu bất thường (1)**
	Đạt	**Không đạt**	**Không áp dụng**		

2. Việc ghi chép phải thực hiện trong khi tiến hành kiểm tra.

3. Nội dung ghi chép phải mạch lạc, rõ ràng, tỉ mỉ, chính xác, nhân viên thực hiện kiểm tra phải ký tên ở phía dưới.

4. Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng:

a) Tự quyết định số trang của sổ theo dõi, kiểm tra và đóng dấu giáp lai và có thể bổ sung nội dung yêu cầu khác trong sổ này nếu có nhu cầu;

b) Kiểm tra quy trình bảo trì công trình để đảm bảo sự đồng bộ, tránh chồng chéo nội dung; trường hợp cần thiết, quy định bảng mẫu trên trong quy trình bảo trì công trình.

5. Trường hợp áp dụng sổ theo dõi, kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình dạng điện tử, người quản lý, khai thác công trình có trách nhiệm ban hành quy trình quản lý, sử dụng sổ điện tử.

---

(1) Mô tả thông tin và thời gian được bảo trì, hoàn thành khắc phục các điểm, dấu hiệu bất thường

Phụ lục II

BIÊN BẢN XÁC NHẬN HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Căn cứ Thông tư số: …./2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày... tháng... năm...., tại ……, chúng tôi xác nhận hiện trạng công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý như sau:

A. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Cảng vụ hàng không[(1)]:

Ông (Bà): ..... Chức vụ:
.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ:
.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ:
.....

2. Đại diện doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng[(2)]:

Ông (Bà): .....Chức vụ:
.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:
.....

B. NỘI DUNG

1. Ghi nhận hiện trạng công trình/hạng mục công trình/thiết bị như sau:

TT	Tên công trình/hạng mục công trình/thiết bị	Tình trạng(3)	Ghi chú(4)
1			
2			
3			
4			
5	.		

2. Ý kiến khác của các bên tham gia (nếu có)

…....

ĐẠI DIỆN **CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN** **DOANH NGHIỆP KINH DOANH, KHAI THÁC CẢNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Ghi cụ thể tên đại diện Cảng vụ hàng không.

(2) Ghi cụ thể tên doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng.

(3) Ghi tình trạng hư hỏng, xuống cấp của công trình/hạng mục công trình/thiết bị. Việc kiểm tra, xác nhận hiện trạng thiết bị/công trình được thực hiện bằng trực quan hoặc các thiết bị đo lường thông thường (như thước đo..., không sử dụng các thiết bị chuyên sâu). Nội dung xác nhận chỉ bao gồm: ghi nhận lại hiện trạng của thiết bị/công trình và các biến dạng, hư hỏng phổ biến nếu có như ổ gà, nứt rạn, lún lõm, khe co giãn, tình trạng thoát nước mặt đường/mương/cống…trên bề mặt đường hoặc công trình (không xác nhận hoặc kết luận công trình có cần/không cần bảo trì công trình, không đưa ra phương án bảo trì và kinh phí sửa chữa).

(4) Nêu rõ các tài liệu, các nội dung cần chú ý hoặc kèm theo Biên bản như hình ảnh thực tế, các báo cáo hoặc phản ánh của người, tổ chức hoạt động tại cảng hàng không liên quan đến chất lượng công trình, thiết bị, làm ảnh hưởng đến an toàn bay.

Phụ lục III

MẪU TỜ TRÌNH

KẾ HOẠCH NHU CẦU/KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/TTr-…	

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20…

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định, phê duyệt kế hoạch (nhu cầu) quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý năm …(1)…

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Thực hiện quy định về bảo trì công trình, …(2)… trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý năm …(1)… như sau:

1. Căn cứ

…(3)…

2. Kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì năm trước

…(4)…

3. Cơ cấu bố trí kinh phí kế hoạch

…(5)…

4. Nội dung kế hoạch

…(6)…

5. Đề xuất, kiến nghị

…(7)…

Nơi nhận: ….	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Ghi năm kế hoạch.

(2) Ghi tên doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng trình kế hoạch bảo trì.

(3) Ghi đầy đủ các căn cứ làm cơ sở để xây dựng kế hoạch bảo trì bao gồm: các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; các văn bản chỉ đạo, điều hành trong quá trình thực hiện bảo trì có liên quan.

(4) Tóm tắt kết quả thực hiện đối với các nội dung đã và đang thực hiện kế hoạch bảo trì của năm trước.

(5) Thuyết minh mục tiêu hướng tới và nguyên tắc cơ cấu bố trí kinh phí trong kế hoạch để bảo đảm phù hợp với tình trạng kỹ thuật của công trình kết cấu hạ tầng hàng không; quá trình điều tra, xác nhận khối lượng nhu cầu bảo trì.

(6) Thuyết minh kế hoạch (nhu cầu), trong đó nêu tình trạng kỹ thuật của công trình, sự cần thiết phải bảo trì, quy trình bảo trì, định mức dự toán, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và chi phí bảo trì, mức độ ưu tiên.

(7) Nêu rõ đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH NHU CẦU/KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

KẾ HOẠCH NHU CẦU/KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ NĂM …

(Kèm theo Tờ trình số ... ngày ... của…)

TT	Tên công trình, hạng mục công trình/ hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng/công việc chủ yếu	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Quy mô, giải pháp bảo trì	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Bảo dưỡng thường xuyên**								
1.1	Chi phí thực hiện bảo dưỡng								
1.2	Chi phí khác								
1.3	Chi phí dự phòng (nếu có)								
2	**Sửa chữa định kỳ**								
2.1	Chi phí thực hiện sửa chữa								
2.2	Chi phí khác								
2.3	Chi phí dự phòng (nếu có)								
3	**Công tác khác**								
3.1	Quản lý công trình								
3.2	Kiểm tra								
3.3	Quan trắc (nếu có)								
3.4	Kiểm định chất lượng (nếu có)								

3.5	Đánh giá an toàn công trình (nếu có)								
3.6	Lập kế hoạch bảo trì hàng năm								
3.7	Lập, thẩm tra hoặc điều chỉnh quy trình bảo trì công trình xây dựng (nếu có)								
3.8	Vật tư dự phòng								
	……..								
	TỔNG								

Diễn giải, thuyết minh:

Cột (5) Kinh phí thực hiện được xác định như sau:

a) Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ khối lượng công việc cần bảo dưỡng thường xuyên; định mức công tác bảo dưỡng thường xuyên; suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; các quy định lập, quản lý chi phí xây dựng công trình và quy định lập, quản lý chi phí bảo trì của cơ quan thẩm quyền;

b) Kinh phí sửa chữa định kỳ: căn cứ khối lượng cần thực hiện dự kiến, định mức dự toán do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan có thẩm quyền; kinh phí đã bố trí lũy kế đến năm xây dựng kế hoạch đối với công trình chuyển tiếp; hoặc ước tính theo suất đầu tư sửa chữa định kỳ các công trình tương tự để xác định;

c) Kinh phí công tác khác: căn cứ khối lượng cần thực hiện phù hợp quy định hiện hành về nguồn vốn bảo trì, định mức dự toán, định mức chi phí do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan thẩm quyền để xác định.

Phụ lục V

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG

Căn cứ Thông tư số: …./2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quy trình bảo trì/ Hướng dẫn sử dụng thiết bị.

Hôm nay, vào hồi …..giờ …. phút, ngày... tháng... năm...., tại ……, chúng tôi xác nhận nghiệm thu công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý như sau:

A. THÀNH PHẦN

1. Đại diện đơn vị thực hiện công tác bảo dưỡng[(1)]:

Ông (Bà): ..... Chức vụ:
.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ:
.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ:
.....

2. Đại diện đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý được bảo dưỡng[(2)]:

Ông (Bà): .....Chức vụ:
.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:
.....

B. NỘI DUNG

1. Hai bên xác nhận công tác bảo dưỡng thường xuyên các công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý chi tiết như sau:

TT	Tên công trình/hạng mục công trình/thiết bị được bảo dưỡng	Thời gian thực hiện bảo dưỡng	Nội dung bảo dưỡng	Vật tư hao phí để thực hiện công việc bảo dưỡng	Đánh giá chất lượng bảo dưỡng
1					
2					
3					
4					
5	.				

2. Ý kiến khác của các bên (nếu có)

….....

3. Biên bản nghiệm thu này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN **Đơn vị thực hiện công tác bảo dưỡng** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN** **Đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý được bảo dưỡng** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục VI

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ NĂM …

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

TT	Tên hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng		Kinh phí		Ngày hoàn thành	Những điều chỉnh so với kế hoạch	Văn bản chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn thi công	Đánh giá kết quả thực hiện	Những đề xuất, kiến nghị (nếu có)
			Kế hoạch	Đã thực hiện	Kế hoạch (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**Bảo dưỡng**										
1	....										

B	**Sửa chữa định kỳ**										
1	....										
C	**Sửa chữa đột xuất**										
1	....										
D	**Công tác khác**										
1	…….										
2	…….										
3	……..										
	.....										
	Tổng cộng										

Diễn giải, thuyết minh:

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cột (10) Chỉ áp dụng đối với công tác bảo trì công trình được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình thi công.

Cột (11) Kết quả đánh giá được căn cứ tỷ lệ kinh phí đã thực hiện giải ngân trong năm kế hoạch

Phụ lục VII

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ NĂM …

(Ban hành kèm theo Văn bản số ... ngày ... của Cục Hàng không Việt Nam)

Kính gửi: Bộ Xây dựng

TT	Tên đơn vị	Số Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý, bảo trì hoặc Văn bản báo cáo Kế hoạch quản lý, bảo trì năm …	Kinh phí theo kế hoạch (triệu đồng)					Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tỷ lệ kinh phí thực hiện/ Kế hoạch (%)
			Bảo dưỡng	Sửa chữa định kỳ	Sửa chữa đột xuất	Công tác khác	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, ...

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1671/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 158/TTr-BKHCN ngày 28 tháng 7 năm 2026 và Văn bản số 6576/BKHCN-CNCNTT ngày 26 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Chiến lược)

I. QUAN ĐIỂM

1. Chuyển từ tư duy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (sau đây viết tắt là AI) sang nghiên cứu, phát triển AI và chuyển đổi toàn diện quốc gia bằng AI (chuyển đổi AI quốc gia). Chuyển mạnh từ cách tiếp cận đưa AI vào sản phẩm, dịch vụ, quy trình và hệ thống sang lấy AI làm năng lực cốt lõi ngay từ khâu xác định bài toán, thiết kế, tổ chức và vận hành. AI trở thành động lực quan trọng để tái thiết kế phương thức quản trị, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ; thúc đẩy tăng năng suất, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và hình thành các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới. Lấy nhân lực, hạ tầng và dữ liệu làm nền tảng; lấy thể chế và quản trị AI làm đột phá.

2. Chiến lược quốc gia về AI là chiến lược lớn của Đảng và Nhà nước, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; phát huy vai trò chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương, phân công rõ trách nhiệm, gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả chuyển đổi AI. Đồng thời, hoàn thiện thể chế và quản trị AI an toàn, tin cậy, lấy con người làm trung tâm. Bảo đảm cân bằng giữa thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi AI quốc gia với yêu cầu an toàn, an ninh, đạo đức, trách nhiệm giải trình và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và lợi ích quốc gia.

3. Phát triển nhân lực là nền tảng quyết định đối với nghiên cứu, phát triển AI và chuyển đổi AI quốc gia. Tập trung phát triển nguồn nhân lực AI chất lượng cao, nhân tài AI, nhân lực tinh hoa AI; đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng AI cho lực lượng lao động; phổ cập kỹ năng AI cho toàn xã hội; chuyển mạnh từ đào tạo kỹ năng công nghệ đơn lẻ sang đào tạo năng lực tạo ra sản phẩm, dịch vụ và giá trị thực tiễn bằng AI; thu hút, trọng dụng chuyên gia AI hàng đầu, chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia là người nước ngoài.

4. Phát triển đồng bộ hạ tầng, dữ liệu, mô hình và nền tảng AI dùng chung, đáp ứng yêu cầu chuyển từ cách tiếp cận đưa AI vào sản phẩm, dịch vụ, quy trình và hệ thống sang lấy AI làm năng lực cốt lõi ngay từ khâu xác định bài toán, thiết kế, tổ chức và vận hành. Hạ tầng tính toán AI là hạ tầng trọng tâm chiến lược quốc gia, được đầu tư bởi Nhà nước, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, không chỉ sử dụng trong nước mà còn cung cấp ra thế giới. Phát triển hạ tầng tính toán theo hướng xanh, tiết kiệm năng lượng, có khả năng mở rộng bền vững; phát triển dữ liệu dùng chung, hạ tầng dữ liệu

quốc gia, mô hình AI và nền tảng AI dùng chung. Bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng và chủ quyền AI; duy trì quyền chủ động kiểm soát, định hướng và bảo vệ các thành tố cốt lõi của hệ sinh thái AI quốc gia, gồm dữ liệu, hạ tầng tính toán, mô hình AI, chuỗi cung ứng và công nghệ; ưu tiên công nghệ nguồn mở, mô hình có trọng số mở và các giải pháp cho phép kiểm tra, tùy chỉnh, triển khai độc lập, từng bước giảm phụ thuộc vào bên ngoài.

5. Doanh nghiệp AI Việt Nam là lực lượng chủ lực trong nghiên cứu, phát triển, triển khai và chuyển đổi AI quốc gia. Khuyến khích doanh nghiệp chuyển từ tích hợp thêm AI vào sản phẩm, dịch vụ và quy trình hiện có sang thiết kế sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh và phương thức quản trị lấy AI làm nền tảng ngay từ đầu; phát triển doanh nghiệp vận hành dựa trên AI (AI-native) và các sản phẩm, nền tảng, dịch vụ, giải pháp AI "Make in Viet Nam". Thúc đẩy thương mại hóa, phổ cập AI, từng bước làm chủ công nghệ lõi, xây dựng hệ sinh thái AI Việt Nam có năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường trong nước, khu vực và quốc tế.

6. Hợp tác quốc tế về AI phải gắn với nâng cao năng lực nội sinh và bảo đảm tự chủ chiến lược quốc gia. Chủ động tiếp thu có chọn lọc tri thức, công nghệ, kinh nghiệm quản trị, tiêu chuẩn, nhân lực, nguồn lực đầu tư và thị trường toàn cầu; thúc đẩy đồng nghiên cứu, đồng phát triển, chuyển giao công nghệ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị AI toàn cầu. Hợp tác quốc tế phải góp phần nâng cao năng lực làm chủ các công nghệ AI cốt lõi, đa dạng hóa đối tác, nền tảng, nguồn công nghệ và chuỗi cung ứng; không phụ thuộc vào một thị trường, một nền tảng, một mô hình, một nguồn công nghệ hoặc một chuỗi cung ứng duy nhất; bảo đảm lợi ích quốc gia, chủ quyền AI, an ninh quốc gia và an toàn dữ liệu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm có năng lực nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và đồng kiến tạo giá trị về AI trong khu vực ASEAN và châu Á; hình thành năng lực quốc gia mạnh về nghiên cứu, phát triển, làm chủ, triển khai và quản trị AI.

AI trở thành năng lực cốt lõi, được tích hợp sâu, toàn diện vào hoạt động quản trị quốc gia, cung cấp dịch vụ công, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và đời sống xã hội; góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh quốc gia và tạo ra các sản phẩm, dịch vụ, mô hình tăng trưởng mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Tác động quốc gia

- Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu và phát triển AI.

- Quy mô nền kinh tế AI tương đương khoảng 6% GDP.

- Năng suất lao động trong các ngành, lĩnh vực ứng dụng AI tăng tối thiểu 10 - 15%.

- Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tích hợp AI đạt khoảng 05 tỷ USD.

b) Kết quả

- 60% doanh nghiệp có ứng dụng AI ghi nhận tăng năng suất, giảm chi phí, tăng doanh thu.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng nền tảng AI công vụ hàng tuần.

- 60% quyết định chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước được hỗ trợ bởi dữ liệu và AI.

- Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công được hỗ trợ bởi AI tăng tối thiểu 30% so với năm 2026.

- Số lượng công bố khoa học quốc tế về AI tăng trung bình 10%/năm.

- Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế liên quan đến AI của người Việt Nam tăng trung bình 16 - 18%/năm.

- Tỷ lệ khai thác thương mại các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ đạt 8 - 10%.

- Có ít nhất 100 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo về AI đạt giá trị doanh nghiệp trên 10 triệu USD.

c) Sản phẩm đầu ra

- 100% bộ, ngành, địa phương ban hành kế hoạch triển khai Chiến lược.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, hỗ trợ bởi AI.

- 100% hồ sơ thủ tục hành chính được hỗ trợ xử lý bằng AI.

- 100% trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh được nâng cấp theo hướng tích hợp AI phục vụ phân tích, dự báo, cảnh báo, giám sát và hỗ trợ ra quyết định.

- Hình thành 01 nền tảng điều phối năng lực tính toán AI quốc gia.

- Hình thành 01 nền tảng đánh giá mô hình AI tiếng Việt.

- Phát triển tối thiểu 05 nền tảng AI dùng chung quốc gia.

- Hình thành tối thiểu 10 thương hiệu AI của Việt Nam có năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế.

- Phát triển tối thiểu 08 mô hình AI tiếng Việt gồm:

+ Tối thiểu 02 mô hình nhỏ, dưới 07 tỷ tham số, phù hợp triển khai trên thiết bị biên, máy tính cá nhân và các nhiệm vụ chuyên biệt;

+ Tối thiểu 02 mô hình vừa, từ 07 tỷ đến dưới 70 tỷ tham số, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và các bài toán chuyên ngành;

+ Tối thiểu 02 mô hình lớn, từ 70 tỷ đến dưới 300 tỷ tham số, có năng lực tổng quát cao, phục vụ các bài toán quy mô lớn;

+ Tối thiểu 02 mô hình rất lớn, từ 300 tỷ tham số trở lên, định hướng phục vụ các bài toán nền tảng cấp quốc gia và tham gia cạnh tranh ở quy mô khu vực, quốc tế.

- Đào tạo trình độ cao, chuyên sâu cho tối thiểu 10.000 người về AI, bao gồm nhà nghiên cứu, kỹ sư và chuyên gia ứng dụng có năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai và dẫn dắt các hệ thống AI quy mô lớn.

- Đào tạo, phát triển tối thiểu 50.000 nhân lực trình độ đại học trở lên có năng lực ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm.

- Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tối thiểu 500.000 người lao động có khả năng triển khai, vận hành và ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực.

- Tối thiểu 10 triệu lao động đã qua đào tạo được trang bị kỹ năng sử dụng AI cơ bản.

- Tối thiểu 500.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã được hỗ trợ sản phẩm, giải pháp tích hợp AI.

d) Đầu vào

- Tổng đầu tư cho AI đạt 1 - 1,5% GDP hằng năm, bao gồm nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài nước, quỹ đầu tư, hợp tác công - tư, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cho AI đạt khoảng 0,6% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm.

- Tổng năng lực hạ tầng tính toán AI do Nhà nước, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam đạt khoảng 560 EFLOPS BF16 hoặc khoảng 1.100 EFLOPS FP8, với tổng công suất điện khoảng 500 MW.

- Công suất điện cung cấp cho các trung tâm dữ liệu phục vụ AI tăng ít nhất 03 lần so với năm 2025.

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu và dữ liệu dùng chung thuộc danh mục được phê duyệt hoàn thành việc số hóa, chuẩn hóa, làm sạch, sẵn sàng khai thác cho AI.

- 100% các cơ quan nhà nước cấp bộ, cấp tỉnh mở và cung cấp dữ liệu mở bảo đảm chất lượng.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Việt Nam thuộc nhóm 10 quốc gia dẫn đầu châu Á về năng lực nghiên cứu, phát triển, làm chủ AI và chuyển đổi AI quốc gia. AI trở thành động lực chiến lược quan trọng, góp phần nâng cao năng suất, năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực kiến tạo giá trị quốc gia; đưa Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình, trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045.

AI trở thành nền tảng vận hành chủ đạo của Nhà nước, nền kinh tế và xã hội. Việt Nam hoàn thành bước chuyển căn bản các thể chế, mô hình quản trị, quy trình nghiệp vụ, sản phẩm, dịch vụ, phương thức sản xuất, kinh doanh và hệ thống hạ tầng quan trọng được thiết kế, phát triển và vận hành trên nền tảng AI.

Việt Nam hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp AI, doanh nghiệp AI-native có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế và trở thành trung tâm nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ và giải pháp AI quan trọng của khu vực và toàn cầu.

III. CÁC TRỤ CỘT CHIẾN LƯỢC

1. Trụ cột 1. Nhân lực AI và kỹ năng AI toàn dân

Phát triển nhân lực AI chất lượng cao, phổ cập kỹ năng AI cho toàn xã hội, bảo đảm lực lượng lao động có năng lực nghiên cứu, phát triển, triển khai và sử dụng AI.

a) Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia phát triển nhân lực AI; định kỳ rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung Chương trình phù hợp thực tiễn.

b) Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng các chuyên gia, kỹ sư trong các ngành, lĩnh vực kỹ năng chuyên ngành AI.

c) Xây dựng Đề án quốc gia đào tạo lại, bồi dưỡng cho nhóm lao động nguy cơ bị AI thay thế.

d) Tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức sử dụng AI.

đ) Đào tạo các chuyên gia về an ninh mạng và AI.

e) Phổ cập AI toàn dân, toàn diện thông qua các khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOCs).

g) Phát triển mạng lưới chuyên gia AI người Việt toàn cầu, phát hiện và bồi dưỡng tài năng trẻ trong nghiên cứu và phát triển công nghệ AI.

h) Tổ chức thực hiện chính sách thu hút nhân tài về AI.

2. Trụ cột 2. Dữ liệu, mô hình AI

Phát triển dữ liệu, hạ tầng dữ liệu và mô hình AI làm nền tảng cho nghiên cứu, phát triển, huấn luyện, kiểm thử, đánh giá và triển khai AI.

a) Phát triển, mở, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung và các bộ dữ liệu lớn, chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, phát triển, huấn luyện, kiểm thử, đánh giá và triển khai mô hình AI.

b) Phát triển công nghệ gán nhãn, tổng hợp, xử lý, phân tích dữ liệu.

c) Phát triển hạ tầng dữ liệu, nền tảng chia sẻ dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và thị trường dữ liệu phục vụ AI.

d) Hoàn thiện cơ chế mở, chia sẻ, lưu thông, truy cập an toàn và liên thông dữ liệu, bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền dữ liệu quốc gia.

đ) Hoàn thiện quy định về quyền tài sản đối với dữ liệu, sở hữu trí tuệ và khai thác hợp pháp nội dung phục vụ AI.

e) Phát triển, làm chủ và triển khai các mô hình AI có quy mô phù hợp, bao gồm mô hình nhỏ, mô hình vừa, mô hình lớn và mô hình chuyên ngành.

g) Xây dựng bộ chuẩn đánh giá mô hình AI tiếng Việt.

3. Trụ cột 3. Hạ tầng AI

Phát triển hạ tầng tính toán, điện toán đám mây, AI biên và trung tâm dữ liệu AI, bảo đảm năng lực tính toán phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và triển khai AI.

a) Phát triển hạ tầng AI phục vụ quản lý nhà nước.

b) Phát triển hạ tầng AI phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

c) Phát triển hạ tầng AI gồm hạ tầng điện toán đám mây, điện toán đám mây lai, đa đám mây cho AI; AI biên; AI trên thiết bị đầu cuối; AI kết hợp Internet vạn vật có khả năng xử lý và phản hồi theo thời gian thực do doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư, làm chủ, khai thác, vận hành.

d) Xây dựng nền tảng điều phối năng lực tính toán AI quốc gia, bảo đảm các nhóm đối tượng ưu tiên tiếp cận tài nguyên tính toán với chi phí hợp lý.

đ) Hỗ trợ chi phí sử dụng hạ tầng tính toán cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

e) Quy hoạch hạ tầng nước và năng lượng xanh cho trung tâm dữ liệu AI, HPC; bảo đảm đến năm 2030 công suất điện sạch cho trung tâm dữ liệu AI tăng ít nhất 03 lần so với năm 2025.

4. Trụ cột 4. Nghiên cứu, phát triển AI và làm chủ công nghệ AI

Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ AI, hình thành sản phẩm, dịch vụ AI Make in Viet Nam và năng lực công nghệ lõi phục vụ các bài toán lớn của đất nước.

a) Xây dựng, phát triển 03 cơ sở nghiên cứu, trung tâm AI xuất sắc đặt tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Xây dựng, phát triển các liên minh nghiên cứu giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các tổ chức xã hội để chia sẻ nguồn lực thúc đẩy phát triển, triển khai các công nghệ và thiết bị liên quan đến AI vào các ngành, lĩnh vực.

c) Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ AI "Make in Viet Nam" thông qua giải quyết các bài toán lớn, vấn đề thực tiễn của đất nước, hình thành thị trường cho sản phẩm AI nội địa, góp phần phát triển các doanh nghiệp AI Việt Nam, từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

d) Làm chủ và phát triển các công nghệ lõi về AI, công nghệ dữ liệu, AI biên, mô hình AI nền tảng thế hệ mới và các công nghệ AI tích hợp với công nghệ mới nổi.

đ) Đầu tư vào các nghiên cứu về tương tác người-máy (Human-Computer Interaction - HCI).

e) Đầu tư vào nghiên cứu cơ bản, đổi mới công nghệ, ưu tiên các công nghệ tích hợp AI và năng lượng.

g) Nghiên cứu, phát triển AI thế hệ mới có khả năng nhận thức, suy luận, dự báo và hành động trong thế giới thực, ưu tiên AI vật lý, trí tuệ không gian, mô hình thế giới, bản sao số thông minh.

h) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ AI và người máy (robot), công nghệ giám sát hiện trường thời gian thực nhằm chủ động bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia trong tình hình mới.

i) Phát triển nền tảng AI phục vụ kiểm thử vi mạch chuyên dụng, đóng gói tiên tiến, vật liệu mới và các công nghệ chiến lược khác.

k) Phát triển các nền tảng, ứng dụng mở về AI sẵn có, chủ động tham gia đóng góp vào cộng đồng mở về AI.

l) Phát triển một số sản phẩm AI lưỡng dụng cho an ninh, quốc phòng.

m) Nghiên cứu tác động của AI đến con người và xã hội (nhận thức, đạo đức, việc làm, phúc lợi) nhằm bảo đảm AI an toàn, nhân văn, có trách nhiệm.

5. Trụ cột 5. AI trong quản trị quốc gia

Phát triển, triển khai và sử dụng AI trong quản trị quốc gia nhằm xây dựng nền quản trị hiện đại, chủ động, thích ứng nhanh trong kỷ nguyên AI; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, chất lượng cung cấp dịch vụ công, năng lực dự báo, chỉ đạo, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

a) Triển khai ứng dụng AI phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương.

b) Tích hợp AI vào hạ tầng số dùng chung, nền tảng nghiệp vụ chuyên ngành và hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước.

c) Ứng dụng AI trong quản trị, chỉ đạo, điều hành: phân tích chính sách, đánh giá tác động, dự báo kinh tế - xã hội, xây dựng và rà soát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát thực thi, hỗ trợ ra quyết định.

d) Phát triển trợ lý ảo chuyên ngành phục vụ người dân trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, nông nghiệp, lao động - việc làm - an sinh xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch.

đ) Xây dựng, triển khai Nền tảng AI hỗ trợ công vụ quốc gia theo hướng AI-First, AI-Native, ưu tiên các nhóm bài toán: trợ lý AI công vụ; AI hỗ trợ cung cấp dịch vụ công; AI hỗ trợ xây dựng, rà soát, hoàn thiện thể chế; AI phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành.

e) Phát triển các Trung tâm điều hành thông minh ứng dụng công nghệ AI, Internet vạn vật (IoT), thiết bị bay không người lái (UAV), 5G, vệ tinh và các công nghệ tiên tiến; ứng dụng AI trong dự báo tình hình kinh tế - xã hội quốc gia, bộ, ngành, địa phương.

g) Ứng dụng bản sao số trong quản lý hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.

6. Trụ cột 6. AI cho các ngành, lĩnh vực

Thúc đẩy chuyển đổi AI toàn diện trong các ngành, lĩnh vực; tập trung phát triển một số ngành, lĩnh vực trọng điểm có tác động lớn đến năng suất, tăng trưởng, năng lực cạnh tranh quốc gia, an sinh xã hội và đời sống người dân.

a) AI cho nghiên cứu khoa học

- Đẩy mạnh ứng dụng AI trong toàn bộ quy trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm: phát hiện vấn đề nghiên cứu, tổng hợp tri thức, phân tích dữ liệu, mô phỏng, thiết kế thí nghiệm, hỗ trợ công bố, đánh giá kết quả nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Tập trung ứng dụng AI trong khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn; ưu tiên các hướng nghiên cứu gắn với công nghệ chiến lược, các lĩnh vực Việt Nam có lợi thế hoặc nhu cầu cấp thiết.

- Phát triển nền tảng tích hợp dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học và công nghệ quốc gia; ứng dụng AI hỗ trợ tra cứu, phân tích, kết nối, khai thác dữ liệu khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) AI cho sản xuất công nghiệp

- Chuyển đổi quy trình sản xuất công nghiệp bằng AI, robot, bản sao số và tự động hóa thế hệ mới; phát triển nhà máy thông minh, dây chuyền sản xuất thông minh và hệ thống vận hành dựa trên dữ liệu theo thời gian thực.

- Ưu tiên phát triển, triển khai, sử dụng AI trong các lĩnh vực vật liệu; cơ khí chế tạo; ô tô; tàu biển; máy bay; cơ khí đường sắt; thiết bị công trình; thiết bị năng lượng, thiết bị điện, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, pin lưu trữ; thiết bị y tế; sản xuất robot, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa; công nghiệp chế tạo phục vụ nông nghiệp; hóa chất; điện tử, bán dẫn; chế biến thực phẩm; dệt may; khai khoáng.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong lập kế hoạch, tối ưu hóa sản xuất, điều phối dây chuyền, phân bổ nguồn lực, lập lịch sản xuất theo thời gian thực; kiểm soát chất lượng, phát hiện lỗi sản phẩm tự động, giám sát quá trình sản xuất liên tục; bảo trì dự báo, dự báo sự cố thiết bị, tối ưu lịch bảo trì, giảm thời gian ngừng máy và chi phí vận hành.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong mô phỏng, tối ưu thiết kế sản xuất, thiết kế sản phẩm và vật liệu mới; hỗ trợ ra quyết định vận hành; tối ưu chuỗi cung ứng, logistics, dự báo nhu cầu, quản lý tồn kho, giảm lãng phí; giám sát tự động, phòng ngừa tai nạn và quản lý môi trường nhà máy.

c) AI cho logistics và chuỗi cung ứng

- Chuyển đổi hoạt động logistics và chuỗi cung ứng bằng AI trong cảng biển, sân bay, kho vận, vận tải, thương mại điện tử, chuỗi cung ứng xuất nhập khẩu, chuỗi cung ứng công nghiệp, nông nghiệp và các trung tâm logistics trọng điểm.

- Phát triển logistics thông minh, chuỗi cung ứng số, nền tảng điều phối logistics theo thời gian thực, kho tự động, quản trị chuỗi cung ứng bằng AI, blockchain, truy xuất nguồn gốc, robot di động tự hành và bản sao số logistics.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong dự báo nhu cầu, tối ưu tuyến vận tải, tối ưu tải trọng, tối ưu tồn kho, điều phối phương tiện, quản lý kho bãi, quản

lý đơn hàng, dự báo gián đoạn chuỗi cung ứng, cảnh báo rủi ro, giảm thời gian giao nhận, giảm chi phí vận hành và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics.

- Thúc đẩy liên thông dữ liệu giữa doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại điện tử, cảng biển, sân bay, kho vận, hải quan, cơ quan quản lý nhà nước và các nền tảng số liên quan để hình thành hệ sinh thái logistics và chuỗi cung ứng thông minh, minh bạch, an toàn, có khả năng kết nối khu vực và quốc tế.

d) AI cho giao thông, vận tải

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không dân dụng, nâng cao hiệu quả kết nối giữa các phương thức vận tải và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Phát triển hệ thống giao thông thông minh, cơ sở dữ liệu, nền tảng và giải pháp AI phục vụ thu thập, kết nối, phân tích, dự báo, giám sát, cảnh báo, điều hành và hỗ trợ ra quyết định.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI nhằm nâng cao an toàn, hiệu quả quản lý, khai thác và vận hành; thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm phát thải và chuyển đổi xanh trong giao thông vận tải.

đ) AI cho nông nghiệp

- Chuyển đổi hoạt động sản xuất nông nghiệp bằng AI trong lai tạo giống, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, quản lý đất, nước, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; phát triển thiết bị nông nghiệp thông minh, UAV nông nghiệp, robot nông nghiệp và các công cụ hỗ trợ sản xuất chính xác.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý rủi ro, truy xuất nguồn gốc, dự báo dịch bệnh, dự báo thiên tai, tối ưu chuỗi giá trị nông nghiệp và hỗ trợ ra quyết định cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

- Phát triển các nền tảng dữ liệu và dịch vụ AI phục vụ nông nghiệp, hỗ trợ phân tích dữ liệu khí tượng, thủy văn, thổ nhưỡng, mùa vụ, dịch bệnh, thị trường, giá cả và chuỗi cung ứng; cung cấp khuyến nghị kịp thời cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI để nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí đầu vào, giảm thất thoát sau thu hoạch, nâng cao chất lượng nông sản, đáp ứng tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn xanh và yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

- Ưu tiên chuyển đổi AI đối với các ngành hàng có giá trị xuất khẩu cao, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và các địa bàn có nhu cầu cấp thiết về chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp.

e) AI cho tài chính

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI, phân tích thông minh để tối ưu hóa hoạt động trong lĩnh vực tài chính.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong phân tích dữ liệu, hỗ trợ phòng ngừa rủi ro trong các quy trình nghiệp vụ có số lượng giao dịch lớn và hỗ trợ công tác kiểm tra kiểm toán nội bộ, hỗ trợ khách hàng.

- Đẩy mạnh phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý thuế, hải quan và kho bạc nhà nước, tập trung hỗ trợ thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ, phân tích dữ liệu, quản lý rủi ro, kiểm soát chi ngân sách nhà nước; phát triển trợ lý AI hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và công chức thực hiện nghiệp vụ.

g) AI cho ngân hàng

- Chuyển đổi hoạt động ngân hàng bằng AI trong quản trị, điều hành, cung ứng sản phẩm, dịch vụ, quản trị rủi ro, phòng, chống gian lận, giám sát giao dịch và tự động hóa quy trình nghiệp vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ và khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân, doanh nghiệp.

- Thúc đẩy nghiên cứu và triển khai AI và các công nghệ số trong cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng: phân tích, dự đoán nhu cầu, tối ưu hóa hành trình, trải nghiệm khách hàng; phát hiện gian lận, lưu trữ thông tin, phân tích dữ liệu; tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ nội bộ, tiết giảm chi phí và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tức thời cho khách hàng thông qua trợ lý ảo, robot.

- Nghiên cứu, phát triển, triển khai và sử dụng AI trong các giải pháp chấm điểm tín dụng tự động dựa trên kho dữ liệu khách hàng, dữ liệu mở, dữ liệu bên thứ ba và mô hình chấm điểm đáng tin cậy.

h) AI cho thương mại điện tử

- Chuyển đổi hoạt động thương mại điện tử, bán lẻ và kinh doanh số bằng AI; phát triển, triển khai, sử dụng AI trong phân tích hành vi khách hàng, cá thể hóa dịch vụ, tiếp thị thông minh, tối ưu giá bán, dự báo thị trường, vận hành kinh doanh theo dữ liệu thời gian thực và tự động hóa chăm sóc khách hàng.

- Phát triển các công cụ AI hỗ trợ người bán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã trong quản lý đơn hàng, quản lý tồn kho, chăm sóc khách hàng, tạo nội dung số, quảng bá sản phẩm, phân tích thị trường, dự báo nhu cầu và tối ưu hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số.

- Triển khai, sử dụng AI trong phát hiện gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái, hành vi bất thường, đánh giá tín nhiệm giao dịch, bảo vệ người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử.

- Thúc đẩy kết nối dữ liệu giữa thương mại điện tử, logistics, thanh toán số, truy xuất nguồn gốc, quản lý thị trường và thuế để phát triển hệ sinh thái kinh doanh số minh bạch, an toàn và hiệu quả.

i) AI cho năng lượng

- Chuyển đổi hoạt động quản lý, điều hành và vận hành hệ thống năng lượng bằng AI; phát triển nền tảng bản sao số và AI chuyên ngành phục vụ dự báo nhu cầu, tối ưu điều độ hệ thống điện, vận hành lưới điện thông minh, phát hiện sự cố, bảo trì dự báo, giảm tổn thất điện năng và hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực.

- Ưu tiên phát triển, triển khai, sử dụng AI trong lưới điện thông minh, năng lượng tái tạo, nhà máy điện thông minh, hệ thống dự trữ năng lượng quốc gia và các hệ thống quản lý, giám sát, điều hành năng lượng.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong dự báo phụ tải, dự báo sản lượng năng lượng tái tạo, tối ưu vận hành nguồn điện, lưới điện, truyền tải, phân phối, lưu trữ năng lượng, quản lý nhu cầu điện, tiết kiệm năng lượng và nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện.

- Thúc đẩy phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý năng lượng tại khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm dữ liệu, tòa nhà, đô thị và các cơ sở tiêu thụ điện lớn; gắn phát triển hạ tầng AI với sử dụng năng lượng hiệu quả, xanh và bền vững.

- Ưu tiên phát triển, thử nghiệm và triển khai các nền tảng AI chuyên ngành, bản sao số, hệ thống dự báo, tối ưu vận hành, bảo trì dự báo, phát hiện bất thường, quản trị an toàn, quản trị môi trường - phát thải, quản trị rủi ro và hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực trong các lĩnh vực thăm dò - khai thác dầu khí, khí/LNG, điện, năng lượng tái tạo, lọc hóa dầu, hóa chất, công trình biển, đường ống, kho cảng và nhà máy công nghiệp năng lượng.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong hoạt động năng lượng nguyên tử, nghiên cứu, phát triển và vận hành lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (Small Modular Reactor - SMR), an toàn bức xạ, bảo trì, dự báo, tối ưu vận hành nhà máy điện hạt nhân.

k) AI cho viễn thông, hạ tầng số

- Chuyển đổi phương thức quản lý, vận hành và cung cấp dịch vụ viễn thông, hạ tầng số, an toàn thông tin bằng AI; nâng cao năng lực giám sát, tối

ưu tài nguyên, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn hệ thống thông tin, an ninh mạng và khả năng chống chịu của hạ tầng số quốc gia.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quy hoạch, quản lý, tối ưu và tự động hóa vận hành mạng viễn thông cố định, mạng di động thế hệ mới, hạ tầng kết nối Internet, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, nền tảng số, hạ tầng dữ liệu và các hệ thống thông tin quan trọng.

- Phát triển mạng tự hành, vận hành mạng thông minh, bản sao số mạng; phát triển, triển khai, sử dụng AI trong tối ưu lưu lượng, tối ưu tài nguyên, tối ưu tiêu thụ năng lượng, phát hiện bất thường, bảo trì dự báo, quản lý chất lượng dịch vụ và nâng cao trải nghiệm người sử dụng.

- Phát triển các nền tảng AI phục vụ giám sát, phát hiện, cảnh báo sớm, phân tích và ứng phó sự cố an toàn thông tin, an ninh mạng; hỗ trợ bảo vệ dữ liệu, bảo vệ hệ thống thông tin, phòng chống tấn công mạng, mã độc, lừa đảo trực tuyến và các nguy cơ mất an toàn thông tin.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong giám sát, đánh giá, bảo vệ và nâng cao khả năng phục hồi của hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, nền tảng số dùng chung và hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

l) AI cho y tế

- Phát triển hệ thống y tế thông minh trên nền tảng dữ liệu lớn, công nghệ số và AI; phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý sức khỏe người dân, theo dõi sức khỏe liên tục, y tế dự phòng, cảnh báo sớm nguy cơ bệnh tật và hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong hỗ trợ chẩn đoán, điều trị, chăm sóc từ xa, điều phối nguồn lực y tế, công nghệ gen, y học chính xác, thiết kế thuốc và xây dựng phác đồ điều trị.

- Phát triển các nền tảng và công cụ AI hỗ trợ quản lý bệnh viện, tối ưu quy trình khám bệnh, chữa bệnh, phân luồng bệnh nhân, quản lý hồ sơ sức khỏe, dự báo nhu cầu dịch vụ y tế, quản lý thuốc, vật tư y tế và điều phối nguồn lực y tế.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI để nâng cao khả năng tiếp cận thành tựu y học hiện đại của người dân, mở rộng dịch vụ chăm sóc từ xa, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống y tế.

m) AI cho giáo dục

- Phát triển nền tảng giáo dục thông minh, học liệu số mở, hệ thống học tập thích ứng, trợ lý học tập AI và công cụ đánh giá năng lực người học.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong cá thể hóa nội dung học tập, hỗ trợ người học tự học, ôn tập, đánh giá tiến bộ và tiếp cận tri thức phù hợp với năng lực, nhu cầu, điều kiện học tập.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI hỗ trợ giáo viên xây dựng bài giảng, thiết kế học liệu, tổ chức hoạt động dạy học, theo dõi tiến bộ của người học và nâng cao hiệu quả giảng dạy.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI hỗ trợ cơ sở giáo dục quản lý, vận hành dựa trên dữ liệu; nâng cao năng lực quản lý giáo dục, chất lượng dạy và học, khả năng tiếp cận giáo dục và kỹ năng AI cho người học, nhà giáo, người lao động.

n) AI cho lao động, việc làm, an sinh xã hội

- Phát triển nền tảng AI phục vụ dự báo thị trường lao động, phân tích chuyển dịch việc làm, nhu cầu kỹ năng, xu hướng nghề nghiệp và tác động của AI đối với việc làm, thu nhập, phúc lợi xã hội.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong kết nối cung - cầu lao động, tư vấn việc làm, xây dựng lộ trình đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng và hỗ trợ người lao động thích ứng với chuyển đổi AI.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý chính sách an sinh xã hội, xác định nhu cầu hỗ trợ, phân tích đối tượng thụ hưởng, cung cấp dịch vụ an sinh xã hội kịp thời, đúng đối tượng, bao trùm và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

- Chuyển đổi phương thức quản lý, giám sát, đánh giá chính sách lao động, việc làm và an sinh xã hội bằng dữ liệu và AI, phục vụ hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực thi.

o) AI cho văn hóa, thể thao, du lịch, xuất bản, báo chí, phát thanh truyền hình

- Đối với lĩnh vực văn hóa:

+ Phát triển nền tảng AI, cơ sở dữ liệu di sản văn hóa Việt Nam, cơ sở dữ liệu và bản đồ số ngành công nghiệp văn hóa; phát triển, triển khai, sử dụng AI trong số hóa, phân loại, tìm kiếm, phục dựng, giới thiệu, quảng bá, khai thác giá trị di sản văn hóa, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và nâng cao hiệu quả quản lý, cung cấp dịch vụ văn hóa.

+ Bảo vệ chủ quyền văn hóa số: phát triển, triển khai, sử dụng AI trong phát hiện, cảnh báo, xử lý thông tin xuyên tạc lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, thông tin sai lệch, độc hại theo quy định của pháp luật; hỗ trợ bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong môi trường số.

- Đối với lĩnh vực thể thao: phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý, huấn luyện, thi đấu, phân tích dữ liệu vận động viên, tối ưu giáo án tập luyện,

phòng ngừa chấn thương, tổ chức sự kiện thể thao, phát triển thể thao thông minh và nâng cao trải nghiệm của người dân, khán giả, người hâm mộ.

- Đối với lĩnh vực du lịch: phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý, quảng bá, xúc tiến du lịch; phân tích dữ liệu du lịch, dự báo nhu cầu, phân tích dòng khách, cá thể hóa trải nghiệm du khách, hỗ trợ lập kế hoạch hành trình, cung cấp thông tin điểm đến, tối ưu dịch vụ và nâng cao chất lượng quản lý điểm đến; thúc đẩy kết nối dữ liệu giữa du lịch, văn hóa, giao thông, lưu trú, thương mại, dịch vụ và phản hồi của du khách để hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh, an toàn, thuận tiện và có khả năng cạnh tranh.

- Đối với lĩnh vực xuất bản: phát triển, triển khai, sử dụng AI trong chuyển đổi quy trình biên tập, xuất bản, phát hành, lưu chiểu, lưu trữ số, tra cứu, khai thác tư liệu xuất bản; hỗ trợ phát triển xuất bản số, sách nói, sách điện tử, cá thể hóa tiếp cận tri thức, bảo vệ bản quyền và phát hiện vi phạm trong hoạt động xuất bản.

- Đối với lĩnh vực báo chí: phát triển, triển khai, sử dụng AI trong chuyển đổi mô hình tòa soạn số, hỗ trợ thu thập, phân tích, kiểm chứng, biên tập, sản xuất, phân phối và cá thể hóa nội dung báo chí; phân tích xu hướng thông tin, nhu cầu độc giả, đo lường hiệu quả truyền thông, phát hiện thông tin sai lệch, tin giả, nội dung độc hại theo quy định của pháp luật.

- Đối với lĩnh vực phát thanh, truyền hình: phát triển, triển khai, sử dụng AI trong sản xuất, biên tập, nhận diện giọng nói, chuyển lời nói thành văn bản, phụ đề tự động, dịch thuật, lưu trữ, tìm kiếm, khai thác tư liệu âm thanh, hình ảnh; tối ưu lịch phát sóng, phân phối nội dung đa nền tảng, phân tích khán giả và nâng cao chất lượng phục vụ công chúng.

p) AI cho tài nguyên, môi trường

- Chuyển đổi phương thức quản lý môi trường và đô thị bằng AI; phát triển mô hình đô thị xanh, thân thiện môi trường và hệ thống giám sát, quản lý môi trường thông minh; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm, quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI, dữ liệu lớn, cảm biến, viễn thám, UAV, bản sao số và mô hình mô phỏng trong giám sát chất lượng không khí, nước, đất, chất thải, tiếng ồn, ngập lụt, sạt lở, thiên tai, biến đổi khí hậu và các rủi ro môi trường khác.

- Phát triển nền tảng quản lý đô thị thông minh ứng dụng AI phục vụ quy hoạch, vận hành và tối ưu hạ tầng kỹ thuật, giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, cây xanh, chiếu sáng, thu gom, phân loại, xử lý rác thải và các dịch vụ đô thị thiết yếu.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong cảnh báo sớm, hỗ trợ ra quyết định, điều phối nguồn lực, ứng phó sự cố môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng chống chịu của đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và các địa bàn chịu tác động lớn của thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Thúc đẩy liên thông dữ liệu môi trường, đô thị, giao thông, năng lượng, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đất đai, xây dựng và dân cư để hình thành hệ sinh thái quản lý môi trường xanh và đô thị thông minh dựa trên dữ liệu, vận hành theo thời gian thực.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong quản lý tài nguyên, điều tra cơ bản, quan trắc, đo đạc, đánh giá, quy hoạch, quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên địa chất, khoáng sản, tài nguyên biển và hải đảo.

q) AI cho quốc phòng, an ninh

- Phát triển nền tảng AI phục vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh quốc gia, an ninh mạng, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quản trị an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

- Phát triển UAV lưỡng dụng, hệ thống phát hiện và chế áp UAV, trung tâm điều hành an ninh mạng tích hợp AI, hệ thống giám sát tấn công mạng theo thời gian thực, bảo mật dữ liệu và mã hóa kháng lượng tử.

- Phát triển, triển khai, sử dụng AI trong phân tích, dự báo, cảnh báo sớm, giám sát, hỗ trợ chỉ huy, điều hành, điều phối lực lượng và ứng phó các tình huống về quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, an ninh mạng, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Chuyển đổi phương thức quản lý, giám sát và vận hành các hệ thống phục vụ quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội bằng AI; bảo đảm an toàn, bảo mật, khả năng kiểm soát và tuân thủ quy định của pháp luật trong quá trình triển khai.

7. Trụ cột 7. AI cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã tiếp cận, triển khai, duy trì sử dụng sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI và đo lường hiệu quả thực tế.

a) Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã chuyển đổi bằng AI nhằm hỗ trợ triển khai, sử dụng sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI; dịch vụ điện toán đám mây; hỗ trợ chuyển đổi AI, chuẩn hóa dữ liệu, đào tạo, tích hợp, vận hành và duy trì ứng dụng AI trong quản trị, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ. Kết quả triển khai các Chương trình được đánh giá theo các chỉ tiêu cụ thể về số lượng đối

tượng được hỗ trợ; tỷ lệ duy trì sử dụng AI sau hỗ trợ; mức tăng năng suất, giảm chi phí, giảm thời gian xử lý công việc, tăng doanh thu, nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng nhân rộng mô hình.

b) Xây dựng, công bố và cập nhật định kỳ danh mục sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã; ưu tiên giải pháp thiết thực, dễ triển khai, chi phí hợp lý, được đánh giá, lựa chọn, kiểm chứng về hiệu quả, an toàn, an ninh thông tin.

c) Phát triển dịch vụ điện toán đám mây phổ cập, dễ dùng, kinh tế, hiệu quả, an toàn và các gói AI cloud, AI API, công cụ phân tích dữ liệu, tự động hóa quy trình, trợ lý AI, chatbot, voicebot phù hợp với năng lực triển khai của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã.

8. Trụ cột 8. Hệ sinh thái AI

Phát triển hệ sinh thái AI Việt Nam có năng lực nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa và xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI.

a) Phát triển doanh nghiệp AI, doanh nghiệp khởi nghiệp AI, doanh nghiệp vận hành dựa trên AI (AI-native).

b) Khuyến khích thành lập các Trung tâm xuất sắc về AI (AI CoE) tại Tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng thương mại.

c) Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng AI để giải quyết các bài toán thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh theo cơ chế hợp tác đồng đầu tư giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo.

d) Phát triển các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI Make in Viet Nam.

đ) Ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ AI Make in Viet Nam trong phạm vi các nhiệm vụ, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và cung cấp dịch vụ công.

e) Kết nối thị trường và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ AI thông qua việc phát triển các nền tảng kết nối cung - cầu công nghệ.

g) Thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học và nhà đầu tư.

h) Phát triển các Cụm liên kết AI.

i) Hỗ trợ cộng đồng AI mở, mã nguồn mở, mô hình mở, công cụ và bộ dữ liệu mở có kiểm soát.

k) Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ AI Việt Nam ra khu vực và thế giới.

9. Trụ cột 9. Quản trị AI an toàn, đáng tin cậy

Quản trị AI an toàn, đáng tin cậy, có trách nhiệm, bảo đảm AI được phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng theo quy định pháp luật.

a) Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng AI theo pháp luật về AI.

b) Bảo đảm hoạt động AI phù hợp với mục tiêu của con người, không phát triển ngoài mong muốn hoặc gây hại cho xã hội.

c) Triển khai, theo dõi, đánh giá và cập nhật Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia; hướng dẫn quản trị và đánh giá tuân thủ.

d) Nghiên cứu và phát triển các công nghệ bảo mật cho hệ thống AI, bao gồm các giải pháp giám sát, phát hiện, ngăn chặn các mối đe dọa từ bên ngoài vào hệ thống AI; các giải pháp kiểm tra, đánh giá độ tin cậy của hệ thống AI trước các hình thức tấn công đặc thù vào hệ thống AI; các công nghệ bảo mật dữ liệu, mô hình AI trong hệ thống AI.

đ) Xây dựng nền tảng, công cụ phục vụ việc giám sát, kiểm tra, đánh giá các sản phẩm, dịch vụ AI. Ưu tiên sử dụng công nghệ AI để giám sát, kiểm tra, đánh giá các sản phẩm, dịch vụ AI.

IV. GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật

a) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, tạo hành lang pháp lý thông thoáng nhằm phát triển nhanh và ứng dụng hiệu quả AI vào mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về AI để thúc đẩy phát triển và chuyển đổi AI quốc gia.

c) Nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi về thuế, mặt bằng cho trung tâm dữ liệu, HPC phục vụ AI.

d) Nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi năng lượng cho trung tâm dữ liệu, HPC phục vụ AI.

đ) Đổi mới cơ chế đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ, thuê dịch vụ công nghệ số, mua sắm công, hợp tác công tư và các cơ chế tạo lập thị trường nhằm phát huy vai trò Nhà nước là khách hàng lớn, người dẫn dắt thị trường và người sử dụng đầu tiên đối với sản phẩm, nền tảng, dịch vụ AI Make in Viet Nam; áp dụng cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu; thúc đẩy đầu tư theo phương thức đối tác công - tư.

e) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống AI cho phép triển khai thí điểm trong phạm vi, thời gian và điều kiện xác định để đánh giá tác động, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thương mại hóa công nghệ và phát triển các ngành kinh tế mới.

g) Xây dựng cơ chế, chính sách kiểm soát luồng dữ liệu trong hoạt động AI xuyên biên giới, kiểm soát xuất khẩu công nghệ AI nhạy cảm, triển khai các biện pháp pháp lý, kỹ thuật phù hợp và hợp tác quốc tế để bảo đảm an toàn thông tin, an ninh không gian mạng, dữ liệu cá nhân và thông tin chiến lược của quốc gia.

2. Điều phối quốc gia và trách nhiệm thực thi

a) Việc tổ chức thực hiện Chiến lược phải bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; phát huy vai trò chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương, phân công rõ trách nhiệm, gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi AI được giao.

b) Người đứng đầu cơ quan của Đảng, Quốc hội, tổ chức chính trị - xã hội trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

c) Người đứng đầu bộ, ngành, địa phương trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi AI được giao; định kỳ kiểm tra, đánh giá, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chiến lược.

d) Các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược được phân công theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan; bảo đảm mỗi việc có đầu mối chủ trì rõ ràng theo nguyên tắc 6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền. Việc tổ chức thực hiện hiệu quả gắn với kiểm tra, giám sát, đồng thời xác định đầy đủ cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp, tránh chồng chéo, phân tán, bỏ trống trách nhiệm hoặc giao việc vượt thẩm quyền pháp lý.

đ) Thường xuyên tổ chức thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, thực hiện trên nền tảng số dựa trên cơ sở dữ liệu bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời; lấy kết quả thực hiện và mức độ chuyển đổi AI làm căn cứ để xếp hạng, khen thưởng, điều chỉnh nhiệm vụ, chính sách và ưu tiên bố trí nguồn lực. Kết quả đánh giá phải được công khai, minh bạch, phục vụ chỉ đạo, điều hành và nâng cao trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương trong triển khai chuyển đổi AI.

3. Huy động nguồn lực, bảo đảm kinh phí

a) Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu thực hiện.

b) Triển khai hình thức hợp tác công - tư và thu hút các quỹ đầu tư quốc tế để huy động thêm nguồn lực phục vụ nghiên cứu, phát triển và triển khai AI.

c) Nghiên cứu đề xuất cơ chế tín dụng ưu đãi cho nghiên cứu, phát triển, sử dụng AI; cơ chế hỗ trợ lãi suất cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý AI thông qua các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

d) Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ lãi suất cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý AI thông qua các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Nghiên cứu cơ chế ưu đãi thuế đối với hoạt động trí tuệ nhân tạo.

e) Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ chi phí nghiên cứu, phát triển, ứng dụng AI theo kết quả, hiệu quả triển khai bảo đảm có giám sát, đánh giá và phù hợp với quy định của pháp luật; hỗ trợ kinh phí sử dụng AI cho công chức, viên chức, người lao động; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nghiên cứu, phát triển và triển khai sản phẩm, giải pháp AI theo bài toán thực tế; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã tiếp cận các công cụ tài chính cho triển khai, sử dụng sản phẩm, giải pháp AI.

g) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, cung cấp sản phẩm, dịch vụ AI, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thực hiện thử nghiệm, kiểm thử, đánh giá sự phù hợp, chứng nhận và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ AI theo quy định của pháp luật.

4. Hợp tác quốc tế và xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

a) Xây dựng chương trình hợp tác AI song phương, đa phương với các nước phát triển và tổ chức quốc tế.

b) Thiết lập chương trình trao đổi nghiên cứu sinh, kỹ sư, nhà khoa học trong lĩnh vực AI giữa Việt Nam và các trung tâm nghiên cứu, phát triển AI hàng đầu thế giới.

c) Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao và các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới đầu tư, xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển AI tại Việt Nam, thông qua ưu đãi đầu tư và hạ tầng dữ liệu, điện toán tiên tiến với điều kiện chuyển giao công nghệ, nội địa hóa, đào tạo nhân lực; bảo

đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng và lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam trong các trường hợp pháp luật quy định.

d) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ Việt Nam hợp tác với các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới nhằm tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới và hợp tác phát triển sản phẩm AI "Make in Viet Nam" hướng tới đồng kiến tạo giá trị và đồng phát triển năng lực.

đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam thực hiện mua bán, sáp nhập các công ty khởi nghiệp nước ngoài đã có sản phẩm đạt chất lượng và thị phần quốc tế để giảm thời gian làm chủ công nghệ và cung cấp sản phẩm ra thị trường toàn cầu.

e) Tích cực tham gia các diễn đàn, sáng kiến quốc tế, ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương về chính sách quản trị, đạo đức, tiêu chuẩn AI nhằm bảo vệ người dân và phòng chống thao túng xã hội từ AI.

g) Hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo tiếp cận, mua chip AI, GPU, năng lực tính toán, thiết lập hiện diện ở nước ngoài, kết nối khách hàng, chuyên gia, vốn đầu tư, tiêu chuẩn, pháp lý và sở hữu trí tuệ.

h) Rà soát, cập nhật bảo đảm các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo hướng hài hòa, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về AI.

i) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành, tiêu chí kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực.

k) Tham gia hoạt động tiêu chuẩn hóa AI khu vực và toàn cầu.

l) Hình thành các tổ chức đánh giá sự phù hợp hệ thống AI.

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm

a) Tổ chức truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn về nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của toàn xã hội và thúc đẩy sử dụng AI có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức về AI.

c) Tổ chức các chương trình, hội thảo, hội nghị nhằm tuyên truyền, phổ biến về ý nghĩa, tầm quan trọng, tính tất yếu của việc nghiên cứu, phát triển và chuyển đổi AI.

d) Xây dựng, ban hành hoặc lồng ghép hoạt động tuyên truyền nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, triển khai và sử dụng AI trong các chương trình, kế hoạch có liên quan.

6. Đo lường, giám sát, đánh giá

a) Xây dựng, ban hành và định kỳ rà soát, cập nhật các chỉ tiêu đánh giá mức độ chuyển đổi AI của bộ, ngành, địa phương và quốc gia phù hợp với Chiến lược, điều kiện thực tiễn và thông lệ quốc tế.

b) Đánh giá chuyển đổi AI quốc gia và công bố công khai kết quả đánh giá định kỳ hằng năm làm căn cứ theo dõi, đôn đốc, điều chỉnh Chiến lược, làm cơ sở theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện, xem xét biểu dương, khen thưởng.

c) Xây dựng, triển khai các giải pháp công nghệ để theo dõi, thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá được các mục tiêu, kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chiến lược trên môi trường số, bảo đảm tự động tối đa, kịp thời, công khai, minh bạch.

d) Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, đề xuất, công bố các mô hình chuyển đổi AI mới, mô hình chuyển đổi AI thành công để phát triển, phổ biến; xuất bản tài liệu hướng dẫn, sổ tay, tài liệu tham khảo kinh nghiệm quản lý nhà nước về AI tại các quốc gia phát triển.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí để thực hiện Chiến lược quốc gia về AI bao gồm:

a) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các quy định pháp luật có liên quan; trong đó, ưu tiên sử dụng các Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Chiến lược do cơ quan nhà nước chủ trì.

3. Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực tài chính từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia thực hiện Chiến lược

theo quy định pháp luật; lồng ghép các nhiệm vụ giao cho các bộ, ngành, địa phương trong các chương trình mục tiêu quốc gia khác có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Chiến lược bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược.

b) Chủ trì điều phối liên ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chiến lược; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chiến lược của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan trung ương, doanh nghiệp, tổ chức có liên quan.

c) Chủ trì thực hiện đo lường, giám sát, đánh giá tại khoản 6 mục IV Điều 1 Quyết định này.

d) Hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện Chiến lược; tiến hành rà soát đột xuất khi có biến động lớn về công nghệ hoặc địa chính trị; chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ; kịp thời báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp khi cần thiết.

đ) Chủ trì tổ chức truyền thông, phổ biến, nâng cao nhận thức, đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyển đổi AI phục vụ thực hiện Chiến lược; xây dựng, tổ chức các sự kiện, giải thưởng nhằm thúc đẩy chuyển đổi AI.

e) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nội dung, tính hợp pháp, tính thống nhất, tính khả thi và toàn bộ thông tin, số liệu được nêu tại Tờ trình số 158/TTr-BKHCN ngày 28 tháng 7 năm 2026 cùng hồ sơ trình phê duyệt Chiến lược.

2. Bộ Tài chính

Chủ trì cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chiến lược theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Công an

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong hoạt động phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống AI; bảo vệ dữ liệu cá nhân; phòng, chống tội phạm công nghệ cao và các hành vi lợi dụng hệ thống AI vi phạm pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Chủ trì triển khai các giải pháp giám sát, điều hành, phát hiện, cảnh báo và ứng cứu sự cố đối với hạ tầng AI quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin thiết yếu.

c) Xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

4. Bộ Quốc phòng

a) Chủ trì nghiên cứu, phát triển, triển khai AI phục vụ quốc phòng, bảo vệ chủ quyền quốc gia, ứng dụng AI phục vụ an ninh, quốc phòng, an toàn thông tin quân sự và nhiệm vụ lưỡng dụng.

b) Bảo đảm an toàn, an ninh đối với hệ thống AI có khả năng ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích chiến lược của đất nước.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia về phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo nhằm phát triển nhân lực AI theo hướng toàn diện, tiếp cận năng lực, chuẩn hóa, tham chiếu các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với điều kiện Việt Nam, gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

6. Bộ Ngoại giao

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan liên quan triển khai công tác đối ngoại phục vụ thực hiện Chiến lược, bảo đảm phù hợp với đường lối đối ngoại, cam kết quốc tế và lợi ích quốc gia.

b) Phối hợp thúc đẩy hợp tác quốc tế về AI; hỗ trợ kết nối đối tác, nguồn lực quốc tế, mạng lưới người Việt Nam ở nước ngoài và sự tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn, sáng kiến quốc tế về AI theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ triển khai hoạt động đối ngoại, quảng bá, kết nối hợp tác quốc tế về AI.

7. Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp

a) Chủ động tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp để thực hiện mục tiêu của Chiến lược, đẩy mạnh ứng dụng AI trong hoạt động của cơ quan Đảng, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Chiến lược.

8. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào nội dung, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể; xác định rõ lộ trình, nhiệm vụ, nguồn lực và trách nhiệm thực hiện đối với từng mục tiêu, chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Chiến lược bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

c) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, quy định thuộc phạm vi quản lý để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Chiến lược; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp xử lý trong quá trình thực hiện.

d) Bố trí nhân lực, kinh phí, hạ tầng và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện Chiến lược; lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; ưu tiên triển khai các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, có tác động lan tỏa.

đ) Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, điều chỉnh Chiến lược và triển khai các nhiệm vụ liên ngành, liên vùng.

e) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược trong phạm vi quản lý; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có thẩm quyền trong công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chiến lược.

g) Xác định và công bố bài toán AI ưu tiên, dữ liệu có thể khai thác, nhu cầu thuê, mua sắm, tiêu chí lựa chọn, ngân sách dự kiến để doanh nghiệp tham gia.

9. Doanh nghiệp

a) Chủ động xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai Chiến lược của doanh nghiệp, xác định rõ mục tiêu, lộ trình, nguồn lực và chỉ tiêu đo lường hiệu quả; định kỳ cập nhật kế hoạch phù hợp với sự phát triển của công nghệ và yêu cầu thị trường.

b) Rà soát, tái thiết kế quy trình sản xuất, kinh doanh, quản trị để tích hợp AI; xây dựng hạ tầng dữ liệu nội bộ, chuẩn hóa dữ liệu vận hành phục vụ phát triển và triển khai mô hình AI phù hợp với đặc thù ngành; ưu tiên lựa chọn, thử nghiệm sản phẩm, nền tảng, dịch vụ AI Make in Viet Nam.

c) Đào tạo, nâng cao kỹ năng AI cho người lao động; xây dựng văn hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu và AI; bố trí kinh phí đào tạo lại cho lao động bị tác động bởi tự động hóa.

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình tham gia thực hiện Chiến lược.

10. Các tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp nhà nước chủ chốt có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào nội dung, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược, xây dựng kế hoạch triển khai Chiến lược toàn diện trong nội bộ doanh nghiệp.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ số chủ động nghiên cứu, cập nhật xu hướng công nghệ số mới; tham gia góp ý, đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp chuyển đổi số; phối hợp với cơ quan nhà nước trong ứng dụng, thử nghiệm, chuyển giao, làm chủ công nghệ số tại Việt Nam.

c) Doanh nghiệp công nghệ số tham gia tư vấn, xây dựng, triển khai kế hoạch chuyển đổi AI cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; tham gia giải quyết bài toán lớn của Nhà nước, bộ, ngành, địa phương; hợp tác quốc tế, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, hướng tới xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ AI ra khu vực và quốc tế.

d) Chủ động đầu tư, nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa sản phẩm, nền tảng, dịch vụ AI Make in Viet Nam; liên kết cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo để đồng phát triển và chuyển giao công nghệ AI nhằm từng bước làm chủ công nghệ lõi, giảm phụ thuộc nền tảng AI nước ngoài.

đ) Khuyến khích công bố, chia sẻ dữ liệu, mô hình, giải pháp mã nguồn mở phục vụ hệ sinh thái AI trong nước.

e) Tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình tham gia thực hiện Chiến lược.

11. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các tổ chức khác có liên quan có trách nhiệm:

a) Chủ động tham gia thực hiện Chiến lược thông qua đầu tư, nghiên cứu, phát triển, cung cấp sản phẩm, dịch vụ, nền tảng, giải pháp AI và các hoạt động hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc triển khai các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án thuộc Chiến lược; tham gia xây dựng, góp ý, phản biện, đề xuất sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược.

c) Tham gia truyền thông, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng AI, hỗ trợ cộng đồng, người dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng AI, thúc đẩy văn hóa sử dụng AI an toàn, có trách nhiệm.

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình tham gia thực hiện Chiến lược.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

3. Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án đang triển khai theo Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 tiếp tục được thực hiện cho đến khi hoàn thành hoặc được điều chỉnh, tích hợp theo Chiến lược này. Các cơ quan có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh các nội dung không còn phù hợp, bảo đảm thống nhất với Quyết định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I
HỆ THỐNG MỤC TIÊU THUỘC CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu cụ thể	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp thực hiện
A.	**MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030**		
I.	**Tác động quốc gia**		
1.	Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu và phát triển AI	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
2.	Quy mô nền kinh tế AI tương đương khoảng 6% GDP	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương
3.	Năng suất lao động trong các ngành, lĩnh vực ứng dụng AI tăng tối thiểu 10 - 15%	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
4.	Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tích hợp AI đạt khoảng 05 tỷ USD	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ
II.	**Kết quả**		
5.	60% doanh nghiệp có ứng dụng AI ghi nhận tăng năng suất, giảm chi phí, tăng doanh thu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
6.	100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng nền tảng AI trong công việc hằng tuần	Bộ Nội Vụ	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương
7.	60% quyết định chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước được hỗ trợ bởi dữ liệu và AI	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
8.	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công được hỗ trợ bởi AI tăng tối thiểu 30% so với năm 2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
9.	Công bố khoa học quốc tế về AI tăng 10%/năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
10.	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế liên quan đến AI của người Việt Nam tăng trung bình 16 - 18%/năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương

11.	Tỷ lệ khai thác thương mại các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ đạt 8 - 10%.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
12.	Có ít nhất 100 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo về AI đạt giá trị doanh nghiệp trên 10 triệu USD	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
III.	**Sản phẩm đầu ra**		
13.	100% bộ, ngành, địa phương ban hành kế hoạch triển khai Chiến lược	Các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh	Bộ Khoa học và Công nghệ
14.	100% dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, hỗ trợ bởi AI	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
15.	100% hồ sơ TTHC được hỗ trợ xử lý bằng AI	Bộ Tư pháp	Các bộ, ngành, địa phương
16.	100% trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh được nâng cấp theo hướng tích hợp AI phục vụ phân tích, dự báo, cảnh báo, giám sát và hỗ trợ ra quyết định.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
17.	Hình thành 01 nền tảng điều phối năng lực tính toán AI quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an, các bộ, ngành, địa phương
18.	Hình thành 01 nền tảng đánh giá mô hình AI tiếng Việt	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
19.	Phát triển tối thiểu 05 nền tảng AI dùng chung quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
20.	Hình thành tối thiểu 10 thương hiệu AI của Việt Nam có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
21.	Phát triển tối thiểu 08 mô hình AI tiếng Việt (02 nhỏ, 02 vừa, 02 lớn, 02 rất lớn)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
22.	Đào tạo trình độ cao, chuyên sâu cho tối thiểu 10.000 người về AI, bao gồm nhà nghiên cứu, kỹ sư và chuyên gia ứng dụng có năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai và dẫn dắt các hệ thống AI quy mô lớn	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương
23.	Đào tạo, phát triển tối thiểu 50.000 nhân lực trình độ đại học trở lên có năng lực ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành, địa phương

24.	Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tối thiểu 500.000 người lao động có khả năng triển khai, vận hành và ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành, địa phương
25.	Tối thiểu 10 triệu lao động đã qua đào tạo được trang bị kỹ năng sử dụng AI cơ bản	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; các bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp
26.	Tối thiểu 500.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã được hỗ trợ sản phẩm, giải pháp tích hợp AI	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
IV.	**Đầu vào**		
27.	Tổng đầu tư cho AI đạt 1 - 1,5% GDP hằng năm, bao gồm nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài nước, quỹ đầu tư, hợp tác công - tư, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cho AI đạt khoảng 0,6% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương
28.	Tổng năng lực hạ tầng tính toán AI đạt ~560 EFLOPS BF16 (hoặc ~1.100 EFLOPS FP8), tổng công suất điện ~500 MW	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương
29.	Công suất điện cho trung tâm dữ liệu AI tăng ít nhất 3 lần so với năm 2025	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương
30.	100% cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu và dữ liệu dùng chung thuộc danh mục được phê duyệt hoàn thành việc số hóa, chuẩn hóa, làm sạch, sẵn sàng khai thác cho AI	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương
31.	100% cơ quan nhà nước cấp bộ, cấp tỉnh mở và cung cấp dữ liệu mở bảo đảm chất lượng	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương
B.	**MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2045**		
32.	Việt Nam thuộc nhóm 10 nước dẫn đầu châu Á về năng lực nghiên cứu, phát triển AI và chuyển đổi AI quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
I.	**Nhân lực AI và kỹ năng AI toàn dân**					
1.	Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia phát triển nhân lực AI; định kỳ rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi bổ sung Chương trình phù hợp thực tiễn.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành, địa phương	Các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu	2026: Chương trình quốc gia phát triển nhân lực AI được phê duyệt. Triển khai, đánh giá Chương trình hàng năm.	2026 - 2030
2.	Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng các chuyên gia, kỹ sư trong các ngành, lĩnh vực kỹ năng chuyên ngành AI.	Các bộ, ngành, địa phương		Doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực	Báo cáo kết quả đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng báo cáo cho bộ, ngành, địa phương quản lý.	2026 - 2030
3.	Xây dựng Đề án quốc gia đào tạo lại, bồi dưỡng cho nhóm lao động nguy cơ bị AI thay thế.	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	Các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp	2027: Ban hành Đề án quốc gia đào tạo lại, bồi dưỡng cho nhóm lao động nguy cơ bị AI thay thế.	2027

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
4.	Tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức sử dụng AI.	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	Cơ sở giáo dục, doanh nghiệp công nghệ số	Các khóa tập huấn được tổ chức hàng năm.	2026 - 2027
5.	Đào tạo các chuyên gia về an ninh mạng và AI.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ	Cơ sở giáo dục, doanh nghiệp công nghệ số	Các khóa đào tạo được tổ chức hàng năm, số lượng chuyên gia được đào tạo.	2026 - 2030
6.	Phổ cập AI toàn dân, toàn diện thông qua các khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOCs).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân	Số lượng người tham gia các khóa học trên nền tảng.	2026 - 2030
7.	Phát triển mạng lưới chuyên gia AI người Việt toàn cầu, phát hiện và bồi dưỡng tài năng trẻ trong nghiên cứu và phát triển công nghệ AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ		Cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục, cá nhân	Năm 2026, hình thành mạng lưới chuyên gia AI người Việt toàn cầu được hình thành. Phát triển mạng lưới chuyên gia trong các năm tiếp theo.	2026 - 2030
8.	Tổ chức thực hiện chính sách thu hút nhân tài về AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ		Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, cơ	Báo cáo về tình hình thu hút, trọng dụng nhân tài AI của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, cơ sở	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	nghiên cứu, cơ sở giáo dục	
II.	**Dữ liệu, mô hình AI**					
9.	Phát triển, mở, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung và các bộ dữ liệu lớn, chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, phát triển, huấn luyện, kiểm thử, đánh giá và triển khai mô hình AI.	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Công an; Bộ Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung, các bộ dữ liệu lớn.	2026 - 2027
10.	Phát triển công nghệ gán nhãn, tổng hợp, xử lý, phân tích dữ liệu.	Bộ Khoa học và Công nghệ		Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Nền tảng/công cụ gán nhãn, tổng hợp, xử lý, phân tích.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
11.	Phát triển thị trường dữ liệu, hạ tầng dữ liệu, nền tảng chia sẻ dữ liệu và sản phẩm, dịch vụ dữ liệu phục vụ AI.	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân	2026: Hình thành thị trường dữ liệu, hạ tầng dữ liệu, nền tảng chia sẻ dữ liệu và sản phẩm, dịch vụ dữ liệu phục vụ AI.	2026 -2030
12.	Hoàn thiện cơ chế mở, chia sẻ, lưu thông, truy cập an toàn và liên thông dữ liệu, bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền dữ liệu quốc gia.	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương		Cơ chế chính sách được xây dựng và ban hành.	2026
13.	Hoàn thiện quy định về quyền tài sản đối với dữ liệu, sở hữu trí tuệ và khai thác hợp pháp nội dung phục vụ AI.	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương		Quy định về quyền tài sản đối với dữ liệu, sở hữu trí tuệ và khai thác hợp pháp nội dung phục vụ AI được ban hành.	2027
14.	Phát triển, làm chủ và triển khai các mô hình AI có quy mô phù hợp, bao gồm mô hình nhỏ, mô hình vừa, mô hình lớn và mô hình chuyên ngành.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và các tổ chức, cá	Các mô hình AI tiếng Việt được phát triển.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				nhân có liên quan		
15.	Xây dựng bộ chuẩn đánh giá mô hình AI tiếng Việt.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Bộ chuẩn đánh giá mô hình AI tiếng Việt được ban hành.	2027
III.	**Hạ tầng AI**					
16.	Phát triển hạ tầng AI					
16.1.	Phát triển hạ tầng AI phục vụ quản lý nhà nước.	Bộ Công an		Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp công nghệ số	2026: Nghiên cứu xây dựng hạ tầng AI phục vụ quản lý nhà nước; tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.	2026 - 2030
16.2.	Phát triển hạ tầng AI phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.	Bộ Khoa học và Công nghệ		Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp	2026: Nghiên cứu, xây dựng hạ tầng AI phục vụ R&D và đổi mới sáng tạo được triển khai; tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				công nghệ số		
16.3.	Phát triển hạ tầng AI gồm hạ tầng điện toán đám mây, điện toán đám mây lai, đa đám mây cho AI; AI biên; AI trên thiết bị đầu cuối; AI kết hợp Internet vạn vật có khả năng xử lý và phản hồi theo thời gian thực	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, vận hành, khai thác	Hạ tầng AI do doanh nghiệp đầu tư, vận hành, khai thác.	2026 - 2030
17.	Nghiên cứu, xây dựng nền tảng điều phối năng lực tính toán AI quốc gia, bảo đảm các nhóm đối tượng ưu tiên tiếp cận tài nguyên tính toán với chi phí hợp lý.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an, các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, doanh nghiệp công nghệ số	Nghiên cứu, xây dựng nền tảng điều phối năng lực tính toán AI quốc gia.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
18.	Hỗ trợ chi phí sử dụng hạ tầng tính toán cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hỗ trợ chi phí sử dụng hạ tầng tính toán.	2026 - 2030
19.	Quy hoạch hạ tầng nước và năng lượng xanh cho trung tâm dữ liệu AI, HPC; bảo đảm đến năm 2030 công suất điện sạch cho trung tâm dữ liệu AI tăng ít nhất 03 lần so với năm 2025	Bộ Công Thương	Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tập đoàn điện lực Việt Nam	Quy hoạch hạ tầng điện cho trung tâm dữ liệu AI được ban hành.	2026 - 2030
IV.	**Nghiên cứu, phát triển AI và làm chủ công nghệ AI**					
20.	Xây dựng, phát triển 03 cơ sở nghiên cứu/trung tâm AI xuất sắc đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.	Các địa phương: Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh	Bộ Khoa học và Công nghệ	03 cơ sở nghiên cứu/trung tâm AI xuất sắc	03 cơ sở nghiên cứu/trung tâm AI xuất sắc	2026 - 2030
21.	Xây dựng, phát triển các liên minh nghiên cứu giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức xã hội để chia sẻ nguồn lực thúc đẩy phát triển, triển khai các công nghệ và thiết bị liên quan đến AI vào các ngành, lĩnh vực.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, tổ chức xã hội	Các liên minh nghiên cứu giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các tổ chức xã hội được hình thành và phát triển.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
22.	Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ AI "Make in Viet Nam" thông qua giải quyết các bài toán lớn, vấn đề thực tiễn của đất nước, hình thành thị trường cho sản phẩm AI nội địa, góp phần phát triển các doanh nghiệp AI Việt Nam, từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Sản phẩm, dịch vụ AI Make in Viet Nam giải quyết các bài toán lớn được phát triển và thương mại hóa. Hình thành các thương hiệu AI của Việt Nam có năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế.	2026 - 2030
23.	Làm chủ và phát triển các công nghệ lõi về AI, công nghệ dữ liệu, AI biên, mô hình AI nền tảng thế hệ mới và các công nghệ AI tích hợp với công nghệ mới nổi.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp công nghệ số và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Công nghệ lõi AI, công nghệ dữ liệu, AI biên được làm chủ và phát triển.	2026 - 2030
24.	Đầu tư vào các nghiên cứu về tương tác người - máy (Human - Computer Interaction - HCI).	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Các nghiên cứu về tương tác người - máy được đầu tư.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
25.	Đầu tư vào nghiên cứu cơ bản, đổi mới công nghệ, ưu tiên các công nghệ tích hợp AI và năng lượng.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các nghiên cứu cơ bản về công nghệ tích hợp AI và năng lượng được thúc đẩy.	2026 - 2030
26.	Nghiên cứu, phát triển AI thế hệ mới có khả năng nhận thức, suy luận, dự báo và hành động trong thế giới thực, ưu tiên AI vật lý, trí tuệ không gian, mô hình thế giới, bản sao số thông minh.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về AI thế hệ mới	2026 - 2030
27.	Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ AI và người máy (robot), công nghệ giám sát hiện trường thời gian thực nhằm chủ động bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia trong tình hình mới.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ AI và người máy (robot), công nghệ giám sát hiện trường thời gian thực nhằm chủ động bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia trong tình hình mới được nghiên cứu và triển khai.	2026 - 2030
28.	Phát triển nền tảng AI phục vụ kiểm thử vi mạch chuyên dụng, đóng gói tiên tiến, vật liệu mới và các công nghệ chiến lược khác.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở	Nền tảng AI phục vụ kiểm thử vi mạch, vật liệu mới và công nghệ chiến lược được phát triển.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan		
29.	Phát triển các nền tảng, ứng dụng mở về AI sẵn có, chủ động tham gia đóng góp vào cộng đồng mở về AI.	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan		Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Nền tảng, ứng dụng mở về AI được phát triển; đóng góp vào cộng đồng AI mở toàn cầu.	2026 - 2030
30.	Phát triển một số sản phẩm AI lưỡng dụng cho an ninh, quốc phòng.	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Sản phẩm AI lưỡng dụng phục vụ an ninh, quốc phòng được phát triển.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
31.	Nghiên cứu tác động của AI đến con người và xã hội (nhận thức, đạo đức, việc làm, phúc lợi) bảo đảm AI an toàn, nhân văn, có trách nhiệm.	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	Báo cáo nghiên cứu tác động AI đến con người và xã hội được công bố; chính sách AI an toàn, nhân văn được đề xuất.	2027 - 2028
V.	**AI trong quản trị quốc gia**					
32.	Tích hợp AI vào hạ tầng số dùng chung và nền tảng nghiệp vụ chuyên ngành.	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Hạ tầng số dùng chung và nền tảng nghiệp vụ chuyên ngành tích hợp AI.	2026 - 2030
33.	Ứng dụng AI trong quản trị, chỉ đạo, điều hành: phân tích chính sách, đánh giá tác động, dự báo kinh tế - xã hội, xây dựng và rà soát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát thực thi, hỗ trợ ra quyết định.	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Hệ thống AI hỗ trợ quản trị, chỉ đạo, điều hành được triển khai tại các bộ, ngành, địa phương.	2026 - 2030
34.	Xây dựng, triển khai Nền tảng AI hỗ trợ công vụ quốc gia theo hướng AI-First, AI-Native, ưu tiên các nhóm bài toán: trợ lý AI công vụ; AI hỗ trợ cung cấp dịch	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an và các bộ, ngành, địa phương liên quan.		Cuối năm 2026 có phiên bản đầu tiên của nền tảng AI hỗ trợ công vụ quốc gia.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	vụ công; AI hỗ trợ xây dựng, rà soát, hoàn thiện thể chế; AI phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành.				Hoàn thiện mở rộng, tích hợp và vận hành trong các năm tiếp theo.	
35.	Phát triển các Trung tâm điều hành thông minh ứng dụng công nghệ AI, Internet vạn vật (IoT), thiết bị bay không người lái (UAV), 5G, vệ tinh và các công nghệ tiên tiến; ứng dụng AI trong dự báo tình hình kinh tế - xã hội quốc gia, bộ, ngành, địa phương.	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các Trung tâm điều hành thông minh ứng dụng công nghệ AI, Internet vạn vật (IoT), thiết bị bay không người lái (UAV), 5G, vệ tinh và các công nghệ tiên tiến.	2026 - 2030
36.	Ứng dụng bản sao số trong quản lý hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị tại các thành phố, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung (có nhu cầu).	Các địa phương	Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Bản sao số trong quản lý hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị được hoàn thành và đưa vào sử dụng.	2026 - 2030
VI.	**AI cho các ngành, lĩnh vực**					
37.	AI cho nghiên cứu khoa học.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Số lượng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có ứng dụng AI.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
38.	AI cho sản xuất công nghiệp.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong sản xuất công nghiệp.	2026 - 2030
39.	AI cho logistics và chuỗi cung ứng.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong chuỗi cung ứng.	2026 - 2030
40.	AI cho giao thông, vận tải.	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương		Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong giao thông, vận tải.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
41.	AI cho nông nghiệp.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong nông nghiệp.	2026 - 2030
42.	AI cho tài chính.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính; Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong tài chính.	2026 - 2030
43.	AI cho ngân hàng.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong ngân hàng.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				vực tài chính, ngân hàng; Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục		
44.	AI cho thương mại điện tử.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong nông nghiệp.	2026 - 2030
45.	AI cho năng lượng.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng,	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong năng lượng.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục		
46.	AI cho viễn thông, hạ tầng số.	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an		Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình ứng dụng AI trong viễn thông, hạ tầng số.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
47.	AI cho y tế.	Bộ Y tế	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực y tế, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong y tế.	2026 - 2030
48.	AI cho giáo dục.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành, địa phương	Cơ sở giáo dục, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong giáo dục.	2026 - 2030
49.	AI cho lao động, việc làm, an sinh xã hội.	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, doanh nghiệp công nghệ số, hiệp hội, tổ chức xã	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong lao động, việc làm, an sinh xã hội.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				hội, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục		
50.	AI cho văn hóa, thể thao, du lịch, xuất bản, báo chí, phát thanh truyền hình.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, xuất bản, báo chí, phát thanh truyền hình, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong văn hóa, thể thao, du lịch, xuất bản, báo chí, phát thanh truyền hình.	2026 - 2030
51.	AI cho tài nguyên, môi trường.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp trong lĩnh vực môi trường,	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong quản lý tài nguyên, môi trường.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				đô thị; doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục		
52.	AI cho quốc phòng, an ninh.	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Các mô hình, sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong quốc phòng, an ninh.	2026 - 2030
VII.	**AI cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã**					
53.	Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã chuyển đổi bằng AI	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã	Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã được hỗ trợ sản phẩm, giải pháp AI. Báo cáo đánh giá kết quả hỗ trợ.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
54.	Xây dựng, công bố và cập nhật định kỳ danh mục sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số	2026: Danh mục sản phẩm, giải pháp AI phù hợp với SMEs công bố. Cập nhật định kỳ danh mục.	2026 – 2030
55.	Phát triển dịch vụ điện toán đám mây phổ cập, dễ dùng, kinh tế, hiệu quả và an toàn phục vụ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã chuyển đổi bằng AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, doanh nghiệp công nghệ số	Các dịch vụ điện toán đám mây phổ cập, dễ dùng, kinh tế, hiệu quả và an toàn được phát triển và vận hành	2026 - 2030
VIII.	**Hệ sinh thái AI**					
56.	Phát triển doanh nghiệp AI, doanh nghiệp khởi nghiệp AI, doanh nghiệp vận hành dựa trên AI (AI-native).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan	Số lượng doanh nghiệp AI, doanh nghiệp khởi nghiệp AI, doanh nghiệp vận hành dựa trên AI (AI-native).	2026 - 2030
57.	Khuyến khích thành lập các Trung tâm xuất sắc về AI (AI	Các bộ, ngành, địa phương		Tập đoàn kinh tế, tổng công	Số lượng các Trung tâm xuất sắc về AI (AI CoE) tại Tập đoàn kinh tế,	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	CoE) tại Tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng thương mại.			ty, ngân hàng thương mại	tổng công ty, ngân hàng thương mại	
58.	Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng AI để giải quyết các bài toán thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh theo cơ chế hợp tác đồng đầu tư giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng AI	2026 - 2030
59.	Phát triển các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI Make in Viet Nam.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân	Sản phẩm, dịch vụ, giải pháp AI Make in Viet Nam được phát triển và thương mại hóa.	2026 - 2030
60.	Ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ AI Make in Viet Nam trong phạm vi các nhiệm vụ, dự án ứng	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương,	Sản phẩm, dịch vụ AI Make in Viet Nam được sử dụng trong	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và cung cấp dịch vụ công.			doanh nghiệp	phạm vi các nhiệm vụ, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và cung cấp dịch vụ công.	
61.	Kết nối thị trường và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ AI thông qua việc phát triển các nền tảng kết nối cung - cầu công nghệ.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Hội, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan	Các hoạt động kết nối thị trường và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ AI.	Thường xuyên
62.	Phát triển các Cụm liên kết AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức liên quan	Số lượng Cụm liên kết AI hình thành	2026 - 2030
63.	Hỗ trợ cộng đồng AI mở, mã nguồn mở, mô hình mở, công cụ và bộ dữ liệu mở có kiểm soát.	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Cộng đồng AI mở, mã nguồn mở, mô hình mở và bộ dữ liệu mở có kiểm soát được hỗ trợ và phát triển.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				và các tổ chức liên quan		
IX.	**Quản trị AI an toàn, đáng tin cậy**					
64.	Triển khai , theo dõi, đánh giá và cập nhật Khung đạo đức AI quốc gia; hướng dẫn quản trị và đánh giá tuân thủ.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương		2026: Khung đạo đức AI quốc gia và cơ chế giám sát đạo đức AI được ban hành; triển khai , theo dõi, đánh giá và cập nhật Khung đạo đức AI quốc gia; hướng dẫn quản trị và đánh giá tuân thủ trong các năm tiếp theo.	2026 - 2030
65.	Nghiên cứu, phát triển công nghệ bảo mật cho hệ thống AI; phát hiện, ngăn chặn, giám sát và ứng phó với các mối đe dọa.`	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương	Doanh nghiệp công nghệ số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức liên quan	Công nghệ bảo mật cho hệ thống AI; phát hiện, ngăn chặn, giám sát và ứng phó với các mối đe dọa được nghiên cứu, phát triển.	2026 - 2030
66.	Xây dựng nền tảng, công cụ phục vụ việc giám sát, kiểm tra, đánh giá các sản phẩm, dịch vụ AI. Ưu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an, các bộ,	Doanh nghiệp công nghệ	Nền tảng, công cụ phục vụ việc giám sát, kiểm	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	tiên sử dụng công nghệ AI để giám sát, kiểm tra, đánh giá các sản phẩm, dịch vụ AI.		ngành, địa phương	số, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức liên quan	tra, đánh giá các sản phẩm, dịch vụ AI	
X.	**Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật**					
67.	Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật, tạo hành lang pháp lý thông thoáng nhằm phát triển nhanh và tích hợp AI vào mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội.	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ		Văn bản quy phạm pháp luật.	2026 - 2030
68.	Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về AI để thúc đẩy phát triển và chuyển đổi bằng AI quốc gia.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương		Văn bản quy phạm pháp luật.	2026 - 2030
69.	Nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi về thuế, mặt bằng cho trung tâm dữ liệu, HPC phục vụ AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương		Chính sách ưu đãi về thuế, mặt bằng cho trung tâm dữ liệu và HPC phục vụ AI được ban hành.	2026 - 2030
70.	Nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi năng lượng cho trung tâm dữ liệu, HPC phục vụ AI.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương		Chính sách ưu đãi về năng lượng cho trung tâm dữ liệu và HPC	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
					phục vụ AI được ban hành.	
71.	Đổi mới cơ chế đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ, thuê dịch vụ công nghệ số, mua sắm công, hợp tác công tư và các cơ chế tạo lập thị trường nhằm phát huy vai trò Nhà nước là khách hàng lớn, người dẫn dắt thị trường và người sử dụng đầu tiên đối với sản phẩm, nền tảng, dịch vụ AI Make in Viet Nam; áp dụng cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu; thúc đẩy đầu tư theo phương thức đối tác công - tư.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương		Cơ chế, chính sách được hoàn thiện.	2026 - 2030
72.	Tiếp tục hoàn thiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống AI cho phép triển khai thí điểm trong phạm vi, thời gian và điều kiện xác định để đánh giá tác động, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thương mại hóa công nghệ và phát triển các ngành kinh tế mới.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương		Cơ chế, chính sách được hoàn thiện.	2026 - 2030
73.	Xây dựng cơ chế, chính sách kiểm soát luồng dữ liệu trong hoạt động AI xuyên biên giới,	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương		Văn bản quy định hoặc hướng dẫn.	2026

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	kiểm soát xuất khẩu công nghệ AI nhạy cảm, triển khai các biện pháp pháp lý, kỹ thuật phù hợp và hợp tác quốc tế để bảo đảm an toàn thông tin, an ninh không gian mạng, dữ liệu cá nhân và thông tin chiến lược của quốc gia.					
XI.	**Huy động nguồn lực, bảo đảm kinh phí**					
74.	Nghiên cứu đề xuất cơ chế tín dụng ưu đãi cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng AI; cơ chế hỗ trợ lãi suất cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý AI thông qua các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ngân hàng nhà nước, Bộ Tài chính		Cơ chế tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất được đề xuất	2026 - 2027
75.	Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ lãi suất cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý AI thông qua các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác	Các bộ ngành, địa phương			Cơ chế hỗ trợ lãi suất cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý AI thông qua các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ	2026 - 2027

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.				quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng	
76.	Nghiên cứu cơ chế ưu đãi thuế đối với hoạt động AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương		Cơ chế ưu đãi thuế đối với hoạt động AI	Thường xuyên
77.	Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ chi phí nghiên cứu, phát triển, ứng dụng AI theo kết quả, hiệu quả triển khai bảo đảm có giám sát, đánh giá và phù hợp với quy định của pháp luật; hỗ trợ kinh phí sử dụng AI cho công chức, viên chức, người lao động; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam ứng dụng, phát triển và triển khai sản phẩm, giải pháp AI theo bài toán thực tế; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã tiếp cận các công cụ tài chính cho ứng dụng sản phẩm, giải pháp AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương		Các cơ chế hỗ trợ.	Thường xuyên
78.	Nghiên cứu, xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, cung cấp sản phẩm, dịch vụ AI, ưu tiên	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các		Các cơ chế hỗ trợ.	Thường xuyên

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thực hiện thử nghiệm, kiểm thử, đánh giá sự phù hợp, chứng nhận và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ AI theo quy định của pháp luật.		bộ, ngành, địa phương			
XII.	**Hợp tác quốc tế và xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn**					
79.	Xây dựng chương trình hợp tác AI song phương, đa phương với các nước phát triển và tổ chức quốc tế.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao		Các chương trình hợp tác, hiệp định được ký kết.	2026 - 2030
80.	Thiết lập chương trình trao đổi nghiên cứu sinh, kỹ sư, nhà khoa học trong lĩnh vực AI giữa Việt Nam và các trung tâm nghiên cứu, phát triển AI hàng đầu thế giới.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ		Các chương trình trao đổi trao đổi nghiên cứu sinh, kỹ sư, nhà khoa học trong lĩnh vực AI giữa Việt Nam và các trung tâm nghiên cứu, phát triển AI được ký kết.	2026 - 2030
81.	Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao và các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới đầu tư, xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển AI tại Việt Nam, thông qua ưu đãi đầu tư và hạ tầng dữ liệu, điện toán tiên tiến với điều kiện	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành, địa phương		Số lượng dự án đầu tư FDI về AI. Số lượng trung tâm nghiên cứu và phát triển AI của nước ngoài tại Việt Nam.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	chuyển giao công nghệ, nội địa hóa, đào tạo nhân lực; bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng và lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam trong các trường hợp pháp luật quy định.					
82.	Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ Việt Nam hợp tác với các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới nhằm tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới và hợp tác phát triển sản phẩm AI "Make in Viet Nam" hướng tới đồng kiến tạo giá trị và đồng phát triển năng lực.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao		Số lượng công nghệ được nhận chuyển giao và hợp tác phát triển sản phẩm AI "Make in Vietnam"	2026 - 2030
83.	Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam thực hiện mua bán, sáp nhập các công ty khởi nghiệp nước ngoài đã có sản phẩm đạt chất lượng và thị phần quốc tế để giảm thời gian làm chủ công nghệ AI và cung cấp sản phẩm ra thị trường toàn cầu.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao	Doanh nghiệp công nghệ số	Số lượng thương vụ mua bán, sáp nhập	2026 - 2030
84.	Tích cực tham gia các diễn đàn, sáng kiến quốc tế, ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương về chính sách quản trị, đạo đức,	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao		Báo cáo thực hiện.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	tiêu chuẩn AI nhằm bảo vệ người dân và phòng chống thao túng xã hội từ AI.					
85.	Hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục tiếp cận, mua chip AI, GPU, năng lực tính toán, thiết lập hiện diện ở nước ngoài, kết nối khách hàng, chuyên gia, vốn đầu tư, tiêu chuẩn, pháp lý và sở hữu trí tuệ.	Bộ Ngoại giao	Bộ Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghệ số phát triển sản phẩm, giải pháp AI Make in Viet Nam	Số lượng doanh nghiệp Việt Nam, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục được hỗ trợ mua chip AI, GPU, năng lực tính toán. Số lượng văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài, kết nối khách hàng, chuyên gia, vốn đầu tư, tiêu chuẩn, pháp lý và sở hữu trí tuệ.	2026 - 2030
86.	Rà soát, cập nhật bảo đảm các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo hướng hài hòa, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan		Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật về AI được rà soát và cập nhật.	2026 - 2030
87.	Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành, tiêu chí kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, dịch vụ ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực.	Các bộ, ngành			Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chí kỹ thuật.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
88.	Tham gia hoạt động tiêu chuẩn hóa AI khu vực và toàn cầu.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành	Doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật AI được xây dựng, hài hòa và áp dụng phù hợp với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.	2026 - 2030
89.	Hình thành các tổ chức đánh giá sự phù hợp hệ thống AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ		Doanh nghiệp, tổ chức có liên quan	Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp hệ thống AI.	2026 - 2030
XIII.	**Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm**					
90.	Tổ chức truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn về nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Các cơ quan báo chí, truyền thông	Hội nghị, tọa đàm, tài liệu phổ biến, tài liệu truyền thông, tài liệu tập huấn.	2026 - 2030
91.	Triển khai tuyên truyền nâng cao nhận thức, hiểu biết của xã hội về AI.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các bộ, ngành, địa phương	Kế hoạch truyền thông quốc gia về AI được ban hành hằng năm.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
				và cơ quan có liên quan		
92.	Tổ chức chương trình, hội thảo, hội nghị tuyên truyền, phổ biến ý nghĩa, tầm quan trọng và tính tất yếu của chuyển đổi bằng AI.	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan báo chí, truyền thông	Các chương trình, hội thảo, hội nghị tuyên truyền được tổ chức.	2026 - 2030
93.	Xây dựng hoặc lồng ghép tuyên truyền AI vào chương trình, kế hoạch của bộ, ngành, địa phương.	Các bộ, ngành địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ		Các Chương trình, kế hoạch của bộ, ngành, địa phương lồng ghép tuyên truyền AI.	2026 - 2027
XIV.	**Đo lường, giám sát, đánh giá**					
94.	Xây dựng, ban hành và định kỳ rà soát, cập nhật các chỉ tiêu đánh giá mức độ chuyển đổi AI của bộ, ngành, địa phương và quốc gia phù hợp với Chiến lược, điều kiện thực tiễn và thông lệ quốc tế;	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cơ quan liên quan		Nghiên cứu, xây dựng chỉ tiêu đánh giá mức độ chuyển đổi AI của bộ, ngành, địa phương và quốc gia.	2026
95.	Đánh giá chuyển đổi AI quốc gia và công bố công khai kết quả đánh giá định kỳ hằng năm, làm căn cứ theo dõi, đôn đốc, điều chỉnh Chiến lược, làm cơ sở theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện, xem xét biểu dương, khen thưởng.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cơ quan liên quan		Kết quả đánh giá định kỳ hằng năm.	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Đơn vị thực hiện	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
96.	Xây dựng, triển khai các giải pháp công nghệ để theo dõi, thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá được các mục tiêu, kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chiến lược trên môi trường số, bảo đảm tự động tối đa, kịp thời, công khai, minh bạch.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cơ quan liên quan		Các giải pháp công nghệ để theo dõi, thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá.	2027 - 2028
97.	Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, đề xuất, công bố các mô hình chuyển đổi AI mới, mô hình chuyển đổi AI thành công để phát triển, phổ biến; xuất bản tài liệu hướng dẫn, sổ tay, tài liệu tham khảo kinh nghiệm quản lý nhà nước về AI tại các quốc gia phát triển.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cơ quan liên quan		Các mô hình chuyển đổi AI mới, mô hình chuyển đổi AI thành công được công bố; tài liệu hướng dẫn, sổ tay, tài liệu tham khảo kinh nghiệm quản lý nhà nước về AI được xuất bản	Thường xuyên

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn